

LUẬT
TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên, phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo thực hiện theo quy định của Luật này và các luật có liên quan, cụ thể:

a) Việc quản lý, khai thác, sử dụng từng loại tài nguyên biển và hải đảo; hoạt động đầu tư, xây dựng, hàng hải, thủy sản, dầu khí, khoáng sản, năng lượng và hoạt động chuyên ngành khác trên biển, vùng bờ và hải đảo được thực hiện theo quy định của luật có liên quan và Luật này;

b) Trường hợp Luật này và luật khác có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì việc áp dụng pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đối với nội dung về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; điều phối, phân bổ và giải quyết xung đột, chồng lấn trong khai thác, sử dụng không gian biển; quản lý, giao, cho thuê và đăng ký sử dụng khu vực biển thì áp dụng quy định của Luật này;

c) Hoạt động bảo vệ môi trường biển và hải đảo thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và Luật này. Đối với nội dung đặc thù về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; kiểm soát rác thải biển; cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo; xác định và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển; nhận chìm ở biển thì thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp

Luật này quy định trình tự, thủ tục đặc thù đối với các nội dung nêu trên khác với quy định của Luật Bảo vệ môi trường thì áp dụng quy định của Luật này;

d) Hoạt động đầu tư kinh doanh trên biển, vùng bờ và hải đảo thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan. Việc xác định đối tượng, tiêu chí, điều kiện và áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù đối với hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo thực hiện theo quy định tại Luật này; hình thức, mức, thời hạn, trình tự, thủ tục áp dụng ưu đãi, hỗ trợ về đầu tư, thuế, phí, lệ phí, đất đai, tín dụng, bảo hiểm, đấu thầu và đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài nguyên biển và hải đảo* bao gồm tài nguyên sinh vật, tài nguyên phi sinh vật thuộc khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, trên mặt nước biển, vùng đất ven biển và quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm (sau đây gọi chung là hải đảo) thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Việc gọi chung quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm là hải đảo không làm thay đổi quy chế pháp lý của từng loại thực thể theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam.

2. *Không gian biển* là không gian ba chiều được xác định phạm vi bao gồm vùng bờ, vùng biển và hải đảo, bao gồm vùng đất ven biển, mặt nước biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và phần không gian phía trên mặt biển, được quản lý, phân vùng và tổ chức sử dụng để thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái biển.

3. *Quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển* là việc hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách, cơ chế, công cụ điều phối liên ngành, liên vùng để bảo đảm tài nguyên, không gian biển và hải đảo được khai thác, sử dụng hiệu quả, duy trì chức năng và cấu trúc của hệ sinh thái nhằm phát triển bền vững, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. *Khu vực biển* là một phần của vùng biển Việt Nam có vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao cụ thể được xác định bởi một hoặc nhiều thành phần

bao gồm mặt nước biển, trên mặt nước biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển.

5. *Khu vực biển liên vùng* là khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trở lên hoặc có một phần diện tích nằm trong ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh và có một phần diện tích nằm ngoài ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh.

6. *Khu vực biển ngoài quyền tài phán quốc gia* là khu vực Biển cả và Vùng theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

7. *Vùng bờ* là khu vực chuyển tiếp giữa đất liền hoặc đảo với biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển, ven đảo.

8. *Bãi cạn lúc chìm lúc nổi* là vùng đất, đá nhô cao tự nhiên có biển bao quanh, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập nước.

9. *Bãi ngầm* là bãi đá, bãi san hô, bãi cát hoặc thành phần tự nhiên khác nhô cao lên khỏi đáy biển nhưng vẫn ngập nước khi thủy triều xuống thấp nhất.

10. *Đảo nhân tạo* là vùng đất có nước bao quanh, ở trên mặt nước khi thủy triều lên nhờ hoạt động can thiệp của con người. Đảo nhân tạo không được hưởng quy chế pháp lý của đảo theo quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam.

11. *Công trình trên biển* là công trình, thiết bị, cấu trúc hoặc tổ hợp công trình, thiết bị, cấu trúc được thiết lập hoặc lắp đặt cố định hoặc bán cố định trên mặt nước biển, trong khối nước biển, trên đáy biển hoặc trong lòng đất dưới đáy biển để thực hiện một hoặc nhiều hoạt động trên biển.

12. *Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo* là hoạt động khảo sát, điều tra, đo đạc, quan trắc, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo nhằm xác định hiện trạng, quy luật phân bố, đặc điểm, tiềm năng, chất lượng và diễn biến của tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; làm căn cứ xây dựng cơ sở dữ liệu, hoạch định chính sách, quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

13. *Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo* là quá trình theo dõi có hệ thống về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các yếu tố tác động đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo nhằm cung cấp thông tin, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, dự báo, cảnh báo các tác động xấu đối với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

14. *Rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo* là khả năng xảy ra ô nhiễm, thiệt hại về người, tài sản, tài nguyên, môi trường sống và hoạt động kinh tế - xã hội do ô nhiễm môi trường biển và hải đảo gây ra.

15. *Nhận chìm ở biển* là việc có chủ định trút bỏ xuống biển vật, chất từ tàu thuyền, phương tiện bay, giàn hoặc công trình nhân tạo khác trên biển, bao gồm cả việc đánh chìm các phương tiện, giàn hoặc công trình đó. Nhận chìm ở biển không bao gồm:

a) Việc thải bỏ vật, chất phát sinh từ hoặc gắn liền với hoạt động bình thường của tàu thuyền, phương tiện bay, giàn, công trình nhân tạo khác trên biển và trang thiết bị của chúng, trừ vật, chất được vận chuyển đến các phương tiện, giàn hoặc công trình này nhằm mục đích thải bỏ hoặc phát sinh từ việc xử lý vật, chất đó trên các phương tiện, giàn hoặc công trình này;

b) Việc đặt vật, chất xuống biển nhằm mục đích khác với mục đích thải bỏ, với điều kiện việc đặt vật, chất đó phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

16. *Hiện tượng phú dưỡng* là hiện tượng môi trường nước bị gia tăng bất thường hàm lượng chất dinh dưỡng, chủ yếu là hợp chất chứa nitơ và phốt pho, làm phát triển quá mức tảo và sinh vật phù du, gây suy giảm chất lượng nước, giảm hàm lượng oxy hòa tan và ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái, nguồn lợi thủy sản và hoạt động khai thác, sử dụng biển.

17. *Nước dẫn tàu* là nước cùng với các chất lơ lửng trong nó được đưa lên tàu để kiểm soát độ chúi, độ nghiêng, mớn nước, độ ổn định hoặc ứng suất của tàu.

18. *Hệ sinh thái biển* là hệ thống gồm quần xã sinh vật và các yếu tố phi sinh vật có sự tương tác, tạo thành một thể thống nhất trong vùng biển, tại hải đảo và vùng bờ.

19. *Kinh tế biển xanh* là định hướng phát triển các hoạt động kinh tế biển trên cơ sở khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên, không gian biển; giảm ô nhiễm, phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phục hồi môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển; bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.

20. *Biển sâu* là vùng biển có độ sâu đáy biển lớn hơn hoặc bằng 200 m nước.

21. *Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển* là chứng thư pháp lý do Nhà nước xác nhận quyền sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển (sau đây gọi là Giấy chứng nhận).

22. *Hồ sơ hải chính* là tập hợp tài liệu, dữ liệu dạng giấy hoặc điện tử được lập, quản lý, cập nhật đến từng khu vực biển, phản ánh thông tin pháp lý, thông tin không gian, hiện trạng quản lý, sử dụng, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng, tài sản gắn liền với khu vực biển và các biến động có liên quan.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nhà nước bảo đảm tài nguyên, không gian biển được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững theo chiến lược, quy hoạch, kế

hoạch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Nhà nước huy động và ưu tiên các nguồn lực, khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi tổ chức, cá nhân đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ quan trắc, giám sát, cảnh báo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; quản lý, sử dụng không gian biển; ưu tiên cho vùng biển sâu, hải đảo và các tài nguyên mới có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia; tăng cường quản lý, có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; đầu tư phát triển các tập đoàn kinh tế biển phục vụ phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh trên biển.

3. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát huy các tiềm năng, lợi thế đặc thù của từng vùng biển, hải đảo gắn với quy hoạch không gian biển, phát triển kinh tế biển bền vững, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền, lợi ích quốc gia; ưu tiên nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, viễn thám, quan trắc, giám sát biển, công nghệ biển sâu, công nghệ sinh học biển, công nghệ năng lượng tái tạo ngoài khơi và công nghệ lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế biển xanh; khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có các hoạt động khai thác tài nguyên biển bền vững và gia tăng giá trị kinh tế biển; sử dụng không gian biển, bảo vệ môi trường biển và bảo tồn đa dạng sinh học biển hiệu quả.

4. Nhà nước tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp trong việc kiểm soát ô nhiễm, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường biển và hải đảo, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng; quản lý chặt chẽ hoạt động nhận chìm ở biển.

5. Nhà nước đầu tư nâng cao năng lực điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, dự báo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thiết lập hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ phát triển kinh tế biển, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

6. Nhà nước mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia; thực hiện hiệu quả việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Tài nguyên biển và hải đảo phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phải dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo, không gian biển được khai thác, sử dụng phù hợp với chức năng của từng khu vực biển và trong giới hạn chịu tải của môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo; dựa trên cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được kết nối, chia sẻ và dùng chung.

3. Việc quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp; tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia tích cực và hiệu quả trong quá trình quản lý; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

4. Khai thác, phát huy tiềm năng, giá trị tài nguyên, không gian biển, ứng dụng khoa học, công nghệ để phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

5. Đa dạng sinh học tại khu vực biển ngoài quyền tài phán quốc gia phải được bảo tồn và sử dụng bền vững theo quy định của luật này, các luật và các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Quản lý nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nội dung quản lý nhà nước

a) Xây dựng, phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Xây dựng và thực hiện Quy hoạch không gian biển, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ;

c) Điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, quan trắc, giám sát; xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chuyển đổi số và chia sẻ dữ liệu tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo;

d) Quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; xác định thiệt hại, bồi thường thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường biển do dầu tràn; quản lý vùng bờ, hành lang bảo vệ bờ biển, khoảng lùi xây dựng trong vùng bờ;

đ) Xử lý chồng lấn, xung đột trong sử dụng không gian biển; giao, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển; lập, chỉnh lý hồ sơ hải chính;

e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

g) Thiết lập và tổ chức thực hiện cơ chế tập trung, phối hợp, điều phối liên ngành, liên vùng thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

h) Quản lý việc bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực biển ngoài quyền tài phán quốc gia;

i) Thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

k) Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

l) Báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; chủ trì, điều phối, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan đến tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phối hợp với Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trong quản lý tổng hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu, xử lý xung đột, chồng lấn và thực hiện cơ chế tập trung, phối hợp, điều phối liên ngành, liên vùng;

d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo tại địa phương; phối hợp với Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan trong quản lý khu vực biển liên tỉnh, liên vùng, chia sẻ thông tin, dữ liệu và xử lý vấn đề phát sinh trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển;

đ) Ủy ban nhân dân xã, phường có biển (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã có biển) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo tại địa phương; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với các cơ quan quản

lý nhà nước tuyên truyền để nhân dân tham gia việc khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo hiệu quả, bền vững và nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; phản biện xã hội, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước trong việc thực thi nhiệm vụ quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc hội nhập và hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo:

a) Phải đặt trong tổng thể chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược biển, chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, phù hợp với đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam;

b) Bảo đảm nguyên tắc xây dựng vùng biển hòa bình, hợp tác, hữu nghị, cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Bảo đảm phát huy tiềm năng, thế mạnh, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phát triển kinh tế biển bền vững;

d) Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong các tổ chức quốc tế và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước thực hiện hợp tác với các nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế trong các hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện pháp luật, chính sách về quản lý tổng hợp tài nguyên; sử dụng không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Điều tra, nghiên cứu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển và hải đảo; phát triển kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các bon thấp và các ngành kinh tế biển mới;

d) Bảo vệ, bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển, hải đảo và vùng bờ;

đ) Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó sự cố môi trường biển; ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

e) Trao đổi, tiếp nhận, chuyển giao nguồn lực, tri thức, khoa học, công nghệ tiên tiến, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; phát triển các hoạt động kinh tế biển; đào tạo nhân lực chất lượng cao, chuyển giao công nghệ, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

g) Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực biển ngoài quyền tài phán quốc gia theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

h) Khuyến khích hợp tác công - tư và hợp tác với các tổ chức phi chính phủ quốc tế trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, phát triển các hoạt động kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển xuyên biên giới.

Điều 8. Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam; sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam từ ngày 02 đến ngày 08 tháng 6 hằng năm.

2. Sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong quản lý tổng hợp tài nguyên, sử dụng không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo có trách nhiệm bảo đảm sự tham gia thuận lợi, có hiệu quả của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; sử dụng không gian biển; phát triển các hoạt động kinh tế biển;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến, bằng văn bản hoặc các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các hình thức khác phù hợp theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Việc tiếp thu, giải trình phải được công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch không gian biển quốc gia, chiến lược biển Việt Nam, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia;

b) Đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; sử dụng hiệu quả giá trị không gian biển, phát triển kinh tế biển bền vững; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa.

2. Căn cứ lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Hiện trạng, tiềm năng tài nguyên biển và hải đảo; kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; kết quả thăm dò, đánh giá, thống kê tài nguyên biển và hải đảo; kết quả đánh giá biến đổi khí hậu đối với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Nhu cầu, định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; yêu cầu bảo vệ môi trường biển và hải đảo; yêu cầu phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo;

c) Kết quả thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo kỳ trước.

3. Nội dung của chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ để thực hiện mục tiêu của chiến lược.

4. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được lập ở cấp quốc gia cho giai đoạn 20 năm, tầm nhìn 30 năm.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 10. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo trái quy định của pháp luật.

2. Thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, sử dụng không gian biển hoặc thực hiện các hoạt động trên biển không phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

3. Lợi dụng việc điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

4. Thực hiện các hoạt động trong hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 55; thực hiện các hoạt động trên quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải bảo vệ, bảo tồn quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 59, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 59 của Luật này.

5. Thực hiện các hoạt động bị nghiêm cấm trong hành lang bảo vệ bờ biển; thực hiện các hoạt động bị nghiêm cấm tại các khu vực phải bảo vệ, bảo tồn trên quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm.

6. Lấn, chiếm khu vực biển; sử dụng khu vực biển không đúng với nội dung của quyết định giao, hợp đồng cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc trái quy định của pháp luật. Không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước trong sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

7. Sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp phải giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển nhưng chưa được giao, cho thuê hoặc không đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định; chuyển mục đích sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển không đúng với quy định.

8. Thực hiện hành vi gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, hủy hoại môi trường biển, hải đảo; làm suy giảm chức năng, cấu trúc hoặc hủy hoại hệ sinh thái biển, hải đảo.

9. Nhận chìm vật, chất ở vùng biển Việt Nam mà không có giấy phép hoặc không đúng với quy định của pháp luật.

10. Cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo không đúng quy định của pháp luật.

11. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

12. Cản trở các hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Luật này, luật khác có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương II

ĐIỀU TRA, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VỀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 11. Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Yêu cầu đối với hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

a) Bảo đảm cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, phát triển các ngành kinh tế biển, thích ứng với biến

đôi khí hậu, nước biển dâng, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia;

b) Phải xác định thứ bậc ưu tiên đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo đối tượng, khu vực điều tra, phù hợp với khả năng đáp ứng về nguồn lực của Nhà nước trong từng giai đoạn;

c) Phải dựa trên nhu cầu điều tra; kế thừa kết quả điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học đã thực hiện ở khu vực dự kiến điều tra. Các hoạt động điều tra cơ bản trên một vùng biển phải được lồng ghép, kết hợp, phối hợp thực hiện giữa các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị phù hợp với đặc thù của hoạt động điều tra cơ bản trên biển và hải đảo để bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;

d) Kết quả điều tra cơ bản phải được nghiệm thu, phê duyệt, giao nộp, khai thác, sử dụng, công bố, chia sẻ và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của Luật này và pháp luật liên quan.

2. Thực hiện cơ chế tập trung điều tra tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua các chương trình, kế hoạch điều tra trọng điểm đối với các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra mang tính liên ngành, liên vùng, ở vùng biển sâu, biển xa và vùng biển quốc tế liên kề; điều tra cơ bản hải đảo; điều tra phát hiện nguồn tài nguyên mới; các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia.

3. Chính phủ quy định chi tiết về thực hiện hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; cơ chế tập trung điều tra tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 12. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là hệ thống thống nhất, tích hợp trong phạm vi cả nước, phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; hỗ trợ hoạch định chính sách, chuyển đổi số, nghiên cứu khoa học, phát triển kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia và cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Hệ thống thông tin quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là hệ thống thông tin dùng chung, được xây dựng để quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; bảo đảm việc tạo lập, thu nhận, cập nhật, tích hợp, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là tập hợp dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong phạm vi cả nước, được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định về dữ liệu

của pháp luật. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm các nhóm dữ liệu chủ yếu sau đây:

- a) Dữ liệu nền địa lý biển, vùng bờ và hải đảo;
- b) Dữ liệu về không gian biển, các khu vực biển;
- c) Dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên biển và hải đảo;
- d) Dữ liệu về môi trường biển và hải đảo;
- đ) Dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo;
- e) Dữ liệu phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

4. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thiết kế, xây dựng, quản lý và khai thác theo nguyên tắc dữ liệu được tạo lập một lần, cập nhật thường xuyên, sử dụng nhiều lần; bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, tin cậy, toàn vẹn, thống nhất, đồng bộ, liên thông, kết nối và chia sẻ; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và kết nối với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là đầu mối xây dựng, quản trị, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; chủ trì tổ chức việc cập nhật, tích hợp, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu.

6. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác, dùng chung, kết nối, chia sẻ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo giữa các cơ quan ở trung ương và địa phương.

Điều 13. Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo

1. Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo phải được tiến hành thường xuyên, toàn diện phục vụ quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia.

2. Hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo phải được thiết lập đồng bộ, tiên tiến, hiện đại để bảo đảm thu thập đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; được thiết kế là một hệ thống mở, kết nối và chia sẻ thông

tin bảo đảm thông suốt từ trung ương đến địa phương; được thiết lập trên cơ sở kết nối các hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo của bộ, ngành, địa phương; bảo đảm kết nối với hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo của khu vực và thế giới.

3. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo. Thủ trưởng Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phê duyệt hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

4. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là đầu mối tổ chức tham gia các hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương của khu vực, thế giới; có trách nhiệm quản lý, công bố, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu thu được từ việc tham gia hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được thực hiện thông qua các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật này và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo thông qua các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Nhà nước khuyến khích và ưu tiên nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái biển và ven biển; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; công nghệ khai thác tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên; công nghệ xử lý ô nhiễm, phục hồi môi trường biển; công nghệ ít phát thải, thân thiện với môi trường; công nghệ quan trắc, dự báo, giám sát và các công nghệ tiên tiến khác.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ trong quản lý, khai thác bền vững tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; dự án ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Mục 4 Chương III của Luật này, quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, đầu tư, thuế, tín dụng và pháp luật có liên quan.

5. Chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Số hóa hồ sơ, quy trình nghiệp vụ và thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Phát triển các nền tảng số dùng chung quốc gia, hệ thống thông tin quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được tích hợp, liên thông để phục vụ quản lý đa mục tiêu, giải quyết xung đột và hỗ trợ ra quyết định trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển;

c) Ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và các công nghệ phù hợp khác trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo và hỗ trợ ra quyết định.

Điều 15. Cơ chế thực hiện tập trung, tổng hợp điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, quan trắc, giám sát, khảo sát, thăm dò tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo

1. Áp dụng cơ chế thực hiện tập trung, tổng hợp trong điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; khảo sát, thăm dò tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển mới, tài nguyên biển sâu; xây dựng, tạo lập không gian phát triển mới trên biển thông qua các chương trình, đề án, nhiệm vụ trọng điểm.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí các nguồn kinh phí, trong đó có kinh phí sự nghiệp môi trường để thực hiện cơ chế tập trung, tổng hợp điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, quan trắc, giám sát, khảo sát, thăm dò tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo.

3. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế thực hiện tập trung, tổng hợp điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, quan trắc, giám sát, khảo sát, thăm dò tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo.

Điều 16. Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học biển do cơ quan, tổ chức của nước ngoài, tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc cá nhân nước ngoài chủ trì hoặc trực tiếp tiến hành, độc lập hoặc phối hợp với tổ chức, cá nhân Việt Nam, trong vùng biển Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện và phải được cấp phép.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học biển bao gồm hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, điều tra, khảo sát, quan trắc, đo đạc, lấy mẫu, thử nghiệm nhằm tạo lập dữ liệu, thông tin, tri thức khoa học về biển. Hoạt động điều tra, khảo sát nhằm lựa chọn địa điểm, chuẩn bị, xây dựng hoặc vận hành dự án đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp phép theo Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập; tổ chức quốc tế là tổ chức liên chính phủ; cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước nơi cá nhân mang quốc tịch;

b) Có nhu cầu nghiên cứu khoa học độc lập hoặc hợp tác nghiên cứu khoa học với phía Việt Nam; đối với trường hợp nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam thì phải có sự hợp tác với phía Việt Nam khi Việt Nam có yêu cầu;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học vì mục đích hòa bình; không gây phương hại đến chủ quyền quốc gia, hoạt động quốc phòng, an ninh của Việt Nam; không gây ô nhiễm môi trường biển; không cản trở các hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong vùng biển Việt Nam;

d) Có đủ hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định.

4. Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục việc cấp phép, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Quyết định cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam có các quyền sau đây:

a) Tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam theo nội dung và thời hạn đã được cấp phép;

b) Được công bố và chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Được hướng dẫn, cung cấp dịch vụ thông tin liên lạc và tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; không xâm phạm, ảnh hưởng đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam; chỉ được tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học vì mục đích hòa bình; không được tiến hành hoạt động khác ngoài các hoạt động nghiên cứu khoa học theo nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép; không xâm phạm bí mật nhà nước;

b) Tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn hàng hải; thiết lập khu vực an toàn hàng hải xung quanh thiết bị nghiên cứu; báo hiệu hàng hải; duy trì liên lạc và tuân thủ các quy định khác của pháp luật về hàng hải của Việt Nam;

c) Không được làm ảnh hưởng đến hoạt động quốc phòng, an ninh của Việt Nam và các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam; không được mang vào vùng biển Việt Nam vũ khí, vật liệu nổ, chất độc, hoá chất nguy hiểm, các phương tiện, thiết bị khác có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường biển, trừ trường hợp vật liệu nổ, chất độc, hoá chất nguy hiểm được cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho phép sử dụng để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học;

d) Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật Việt Nam trong trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo;

đ) Hoạt động nghiên cứu khoa học phải được thực hiện với phương thức và phương tiện thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan;

e) Bảo đảm các điều kiện làm việc cần thiết bao gồm cả chi phí cho ít nhất 02 nhà khoa học được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền của Việt Nam cử tham gia nghiên cứu;

g) Phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép khi có thay đổi về mục tiêu, nội dung chính, vị trí toạ độ, thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học đã được cấp phép và chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan cấp phép. Những thay đổi khác trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu thì phải thông báo ngay khi dự kiến sự thay đổi đến cơ quan cấp phép;

h) Khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải báo cáo kết quả nghiên cứu sơ bộ cho cơ quan cấp phép; trong thời hạn không quá 30 ngày, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc có thỏa thuận khác, phải hoàn thành việc tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học;

i) Trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học theo nội dung đã được cấp phép, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải có báo cáo chính thức về kết quả nghiên cứu khoa học và cung cấp các tài liệu, mẫu vật gốc cho cơ quan cấp phép.

3. Công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam chỉ được phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam chỉ được phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp đến thăm dò, khai thác tài nguyên cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;

c) Việc công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam không được làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, bí mật nhà nước và lợi ích quốc gia của Việt Nam.

d) Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền và trình tự cho phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 18. Nguyên tắc quản lý, sử dụng không gian biển

1. Quản lý, sử dụng không gian biển phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; phù hợp với Hiến pháp, Luật Biển Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước bảo đảm bình đẳng, minh bạch trong tiếp cận sử dụng không gian biển và cơ sở hạ tầng sử dụng không gian biển; bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng không gian biển; bảo đảm quyền tiếp cận biển hợp pháp của cộng đồng dân cư, người dân với biển.

3. Việc quản lý, sử dụng vùng đất ven biển và trên quần đảo, đảo thực hiện theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy định của pháp luật đất đai, quy định tại Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc quản lý, sử dụng khu vực biển phải được thực hiện trên nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo vệ hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên và không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; bảo đảm việc khai thác, sử dụng không gian biển gắn với bảo tồn, phát

huy giá trị di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên và các khu vực có giá trị phục vụ phát triển du lịch bền vững.

5. Nhà nước giao, cho thuê khu vực biển, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển để tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng không gian biển phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch khác có liên quan.

6. Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không làm thay đổi chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam; không làm phát sinh quyền sở hữu đối với biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, khối nước, mặt nước biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; không làm phát sinh quyền sở hữu đối với vùng trời của nội thủy và lãnh hải của Việt Nam.

Điều 19. Quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Quy hoạch không gian biển quốc gia được lập, thẩm định, quyết định, phê duyệt, điều chỉnh, cập nhật, phân vùng sử dụng chi tiết, công bố, cung cấp thông tin, đánh giá và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định tại Luật này và các luật khác có liên quan.

2. Nguyên tắc lập và điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia

a) Bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về biển và hải đảo và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Bảo đảm quản lý tổng hợp, thống nhất; tiếp cận hệ sinh thái; điều phối liên ngành, liên vùng và xử lý xung đột, chồng lấn trong khai thác, sử dụng không gian biển; bảo đảm đánh giá tác động tích lũy và áp dụng nguyên tắc phòng ngừa;

c) Bảo đảm phân bổ không gian biển theo chức năng, mục đích sử dụng và thứ tự ưu tiên; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đa mục đích, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, sinh thái và yêu cầu phát triển của từng vùng biển.

d) Bảo đảm sự liên kết giữa vùng đất ven biển, hải đảo và vùng biển; giữa Quy hoạch không gian biển quốc gia với các quy hoạch có liên quan.

3. Quy hoạch không gian biển quốc gia phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và lợi ích quốc gia;

b) Quản lý tổng hợp, thống nhất không gian biển; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đa mục đích, lưỡng dụng và bền vững tài nguyên, không gian biển;

c) Bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển; kiểm soát ô nhiễm; thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

d) Phòng ngừa, xử lý xung đột, chông lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các ngành, lĩnh vực và các chủ thể sử dụng không gian biển.

4. Việc phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển theo chức năng, mục đích sử dụng; xác định khu vực ưu tiên sử dụng cho từng ngành, lĩnh vực và khu vực được phép sử dụng đa mục đích theo điều kiện, tiêu chí và yêu cầu quản lý đối với từng vùng biển; xác định khu vực sử dụng lưỡng dụng phục vụ đồng thời mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và các mục tiêu khác.

5. Căn cứ Quy hoạch không gian biển quốc gia, yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ chỉ đạo tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu sử dụng không gian biển; xây dựng, phân vùng sử dụng không gian biển, bản đồ chuyên đề, dữ liệu không gian biển ở tỷ lệ phù hợp để phục vụ quản lý, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, kiểm soát xung đột, chông lấn và tổ chức thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển; quy định việc điều chỉnh cập nhật Quy hoạch không gian biển quốc gia, phân vùng chi tiết sử dụng không gian biển trên bản đồ tỷ lệ lớn, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 20. Giải quyết xung đột, chông lấn trong sử dụng không gian biển

1. Giải quyết xung đột, chông lấn trong sử dụng không gian biển được thực hiện xử lý trên cơ sở đánh giá tổng hợp, đa ngành, đa tiêu chí, theo tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Việc xử lý xung đột, chông lấn được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển;

b) Phù hợp với chiến lược biển Việt Nam, phù hợp với các quy hoạch theo thứ tự: Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch khác có liên quan trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế biển bền vững.

Trường hợp các quy hoạch cùng cấp có mâu thuẫn, chông chéo thì việc xác định quy hoạch làm căn cứ xử lý được thực hiện theo pháp luật về quy hoạch; đối với các quy hoạch ngành quốc gia thì căn cứ Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tổng thể quốc gia; đối với các quy hoạch vùng hoặc các quy hoạch tỉnh thì căn cứ quy hoạch cấp cao hơn;

c) Bảo đảm hiệu quả về kinh tế - xã hội, môi trường; ưu tiên lợi ích công cộng, lợi ích lâu dài của quốc gia và lợi ích chính đáng của cộng đồng dân cư ven biển;

d) Ưu tiên hoạt động sử dụng không gian biển tiết kiệm, hiệu quả, đa mục đích, lưỡng dụng, tác động thấp đến môi trường, góp phần bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển và thích ứng với biến đổi khí hậu; các khu vực có giá trị đặc biệt về di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên.

3. Trường hợp không xác định được thứ tự ưu tiên hoặc các tiêu chí ưu tiên có giá trị tương đương, cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền quyết định trên cơ sở đánh giá tổng hợp và ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng có liên quan.

4. Hoạt động sử dụng không gian biển có nguy cơ xung đột, chồng lấn phải được đánh giá, xem xét nguy cơ xung đột, chồng lấn trong quá trình lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển.

5. Xử lý xung đột, chồng lấn không gian biển, khu vực biển phải ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển hợp pháp; căn cứ văn bản của cấp có thẩm quyền về phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã có biển; xem xét hiện trạng và thực tế quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, phương pháp đánh giá; cơ chế tổ chức thực hiện, trình tự, thủ tục phối hợp, tham vấn và cơ chế xử lý xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển.

Điều 21. Phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển

1. Phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển nhằm xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển và Ủy ban nhân dân cấp xã có biển đối với vùng biển thuộc phạm vi quản lý, vùng biển liên vùng, vùng biển chung.

2. Nguyên tắc phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển:

a) Không làm thay đổi phạm vi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển;

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự, an toàn trên biển, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư ven biển;

c) Không làm phát sinh đơn vị hành chính mới trên biển; không làm thay đổi địa giới đơn vị hành chính trên đất liền, đảo, quần đảo đã được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố;

d) Bảo đảm tính liên tục, rõ ràng, ổn định; hạn chế chia cắt không gian biển, hệ sinh thái biển, luồng tuyến hàng hải, khu vực quốc phòng, an ninh, khu bảo tồn và khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

đ) Kế thừa hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng hợp pháp; hạn chế chồng lấn, xung đột về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý.

3. Vùng biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh, cấp xã thuộc trách nhiệm quản lý hành chính của cấp tỉnh, cấp xã, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Vùng biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh, cấp xã là vùng biển chung do cấp trung ương quản lý.

4. Phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển không làm ảnh hưởng đến thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới quốc gia, hàng hải, hàng không, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

5. Khu vực biển thuộc phạm vi từ hai đơn vị hành chính trở lên hoặc vừa thuộc phạm vi quản lý của địa phương vừa thuộc vùng biển chung được quản lý theo cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng do Chính phủ quy định.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc phân định trách nhiệm, thẩm quyền quản lý hành chính trên biển.

Điều 22. Xây dựng, quản lý đảo nhân tạo, công trình trên biển

1. Việc xây dựng, quản lý đảo nhân tạo, công trình trên biển phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia; an toàn, an ninh hàng hải, hàng không; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển, cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hoá; không cản trở bất hợp lý hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

2. Việc xây dựng, duy trì, vận hành và tháo dỡ đảo nhân tạo, công trình trên biển thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Biển Việt Nam, Luật Dầu khí, luật khác có quy định cụ thể và quy định tại Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân chỉ được xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này và đáp ứng yêu cầu của Luật Biển Việt Nam, pháp luật về đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, hàng hải, hàng không, quốc phòng, an ninh và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

4. Đảo nhân tạo được xây dựng trong nội thủy, lãnh hải, hình thành khu vực đất ổn định, sử dụng lâu dài tương tự như đất liền và đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ thì việc quản lý, sử dụng khu vực đất hình thành trên đảo nhân tạo được thực hiện theo pháp luật về đất đai, pháp luật có liên quan và quy định đặc thù về biển của Luật này.

5. Đảo nhân tạo, công trình trên biển nằm ngoài nội thủy, lãnh hải hoặc không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này thì việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng khu vực biển và cơ chế quản lý đặc

thù quy định tại Luật này; không làm phát sinh quyền sử dụng đất đối với khu vực biển, đảo nhân tạo, công trình trên biển.

6. Hoạt động đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành khu đô thị, khu chức năng, khu dân cư, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ công và hoạt động dân sự khác trên đảo nhân tạo, công trình trên biển thực hiện theo pháp luật chuyên ngành có liên quan, pháp luật về đất đai trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này và cơ chế quản lý đặc thù về biển quy định tại Luật này.

7. Nội dung đặc thù về biển đối với đảo nhân tạo được xem xét trong quá trình giải quyết thủ tục giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển hoặc thủ tục điều chỉnh, gia hạn, thu hồi khu vực biển; không thực hiện thủ tục hành chính độc lập đối với nội dung đã được xem xét trong thủ tục quy định tại khoản này hoặc thủ tục chuyên ngành có liên quan.

8. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện xác định khu vực đất hình thành trên đảo nhân tạo được quản lý theo pháp luật về đất đai; cơ chế chuyển tiếp từ quản lý khu vực biển sang quản lý đất đai đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này; cơ chế quản lý đặc thù đối với đảo nhân tạo, công trình trên biển không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này; việc tháo dỡ công trình trên biển bị bỏ hoặc không còn sử dụng và quản lý phần công trình không được tháo dỡ hoàn toàn.

Điều 23. Quyền tiếp cận của người dân đối với biển

1. Nhà nước bảo đảm quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển, bãi biển, lối tiếp cận biển công cộng và không gian sinh hoạt cộng đồng ven biển để phục vụ nhu cầu đi lại, sinh hoạt, hưởng thụ cảnh quan, hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, thể thao, du lịch, khai thác thủy sản truyền thống và hoạt động hợp pháp khác.

2. Quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư; việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; quản lý bãi biển, hành lang bảo vệ bờ biển, công trình, khu chức năng ở vùng đất ven biển phải xem xét, bảo đảm quyền tiếp cận biển hợp pháp của người dân phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng, nhu cầu của cộng đồng dân cư và yêu cầu quản lý nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; sử dụng đất ở vùng đất ven biển hoặc quản lý, khai thác công trình, dự án ở vùng đất ven biển không được cản trở, hạn chế trái pháp luật quyền tiếp cận biển hợp pháp của người dân.

4. Việc hạn chế quyền tiếp cận biển của người dân chỉ được thực hiện vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng hải, hàng không, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ công trình, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phải theo quy định của Luật này và luật khác liên quan. Việc hạn chế phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, xác định rõ phạm vi, khu vực, thời hạn áp dụng và được công khai theo quy định của

pháp luật; không tổ chức, cá nhân nào được tự ý hạn chế hoặc cản trở trái pháp luật quyền tiếp cận biển hợp pháp của người dân.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức rà soát, xác định, công bố, quản lý, bảo vệ lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, khu vực sinh hoạt cộng đồng ven biển và xử lý theo thẩm quyền hành vi cản trở trái pháp luật quyền tiếp cận biển hợp pháp của người dân theo quy định của Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, trình tự xác định, công bố, quản lý lối tiếp cận biển công cộng, không gian sinh hoạt cộng đồng ven biển; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo đảm quyền tiếp cận của người dân đối với biển; trường hợp, điều kiện, thẩm quyền, trình tự hạn chế quyền tiếp cận biển vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh, an toàn, bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên.

Mục 2 **SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN**

Điều 24. Hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển

1. Nhà nước xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân bằng hình thức giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển, công nhận khu vực biển, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật này:

a) Giao khu vực biển là việc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền quyết định cho tổ chức, cá nhân được phép sử dụng khu vực biển nhất định trong khoảng thời gian xác định để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong vùng nội thủy, lãnh hải của Việt Nam;

b) Cho thuê khu vực biển là việc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ký hợp đồng thuê khu vực biển với tổ chức, cá nhân để sử dụng khu vực biển nhất định trong khoảng thời gian xác định để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong vùng nội thủy, lãnh hải của Việt Nam;

c) Đăng ký sử dụng khu vực biển là việc tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí, phạm vi, diện tích, mục đích, thời hạn sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này;

d) Công nhận khu vực biển là việc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền xem xét, quyết định công nhận tổ chức, cá nhân được sử dụng khu vực biển và khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển theo văn bản cho phép của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển. Việc công nhận không làm thay đổi mục đích, phạm vi, diện tích và thời hạn sử dụng đã được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền cho phép trước đây đối với khu vực biển;

đ) Phạm vi vùng biển xác định để thực hiện hoạt động giao, cho thuê khu vực biển theo quy định tại điểm a, b và điểm d khoản này được tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm trở ra phía biển.

2. Các trường hợp thực hiện giao khu vực biển:

a) Cá nhân Việt Nam nuôi trồng thủy sản trong vùng biển 03 hải lý thuộc một trong các trường hợp chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai, sử dụng tài nguyên biển;

d) Tổ chức thực hiện dự án khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; trung tâm năng lượng;

đ) Tổ chức thực hiện dự án có xây dựng cảng biển, công trình hàng hải; công trình năng lượng tái tạo; đảo nhân tạo; cầu vượt biển; hầm dưới biển;

e) Tổ chức thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển ổn định, lâu dài, có công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về hoạt động xây dựng.

3. Các trường hợp thực hiện cho thuê khu vực biển

a) Nhà nước cho thuê khu vực biển trong nội thủy, lãnh hải đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nhà nước cho thuê khu vực biển trong nội thủy, lãnh hải đối với các trường hợp thuộc quy định tại khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng khu vực biển theo hình thức thuê khu vực biển;

c) Trường hợp cùng một dự án có một phần diện tích theo quy định được giao khu vực biển và một phần diện tích theo quy định thực hiện thuê khu vực biển thì thực hiện việc thuê khu vực biển.

4. Các trường hợp thực hiện đăng ký sử dụng khu vực biển

a) Khu vực biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam;

b) Trường hợp cùng một dự án có một phần diện tích theo quy định phải giao hoặc cho thuê khu vực biển và một phần diện tích theo quy định phải đăng ký sử dụng khu vực biển thì thực hiện đăng ký sử dụng khu vực biển.

5. Thời điểm phải thực hiện giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

a) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền phê duyệt, quyết định chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, phê duyệt kết quả

đầu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

b) Có văn bản của người có thẩm quyền quyết định để cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản ven bờ sang nuôi trồng thủy sản hoặc cá nhân thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản có nhu cầu sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;

c) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, điều tra, đo đạc, quan trắc, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển;

d) Trước khi tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xây dựng công trình trên biển, trừ trường hợp quy định tại điểm a, b, c và điểm d khoản này.

6. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau:

a) Đối tượng, thẩm quyền, căn cứ, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn giao khu vực biển; nghĩa vụ tài chính và nội dung quyết định giao, sửa đổi, bổ sung, trả lại khu vực biển;

b) Đối tượng, thẩm quyền, căn cứ, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn cho thuê khu vực biển; nghĩa vụ tài chính và nội dung hợp đồng thuê khu vực biển; việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng thuê khu vực biển;

c) Thẩm quyền, căn cứ, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn đăng ký sử dụng khu vực biển; nghĩa vụ tài chính, nội dung đăng ký sử dụng khu vực biển; việc sửa đổi, bổ sung văn bản đăng ký sử dụng khu vực biển.

Điều 25. Các hoạt động không phải giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Các hoạt động sau đây không phải thực hiện thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển:

a) Hoạt động phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, hoạt động tuần tra, kiểm soát, bảo đảm trật tự, an toàn, an toàn hàng hải, hàng không trên biển;

b) Hoạt động khắc phục hậu quả trực tiếp do thiên tai, sự cố môi trường gây ra; hoạt động xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai trên biển;

c) Khai thác thủy sản, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản, bảo tồn biển không làm phát sinh quyền sử dụng riêng biệt đối với khu vực biển;

d) Nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, đo đạc, quan trắc, khảo sát bằng ngân sách nhà nước, trừ trường hợp pháp luật quy định phải giao hoặc đăng ký khu vực biển; hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài

tiến hành trong vùng biển Việt Nam đã được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền cấp phép theo quy định của Luật này;

đ) Hoạt động thu dọn công trình sau khi hết hạn sử dụng; hoạt động phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản; hoạt động sử dụng tạm thời khu vực biển phục vụ lắp đặt, thi công công trình trên biển; hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp viễn thông trên biển; hoạt động đo đạc, quan trắc, khảo sát có thời gian sử dụng khu vực biển không quá 60 ngày;

e) Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận;

g) Hoạt động thăm dò dầu khí; hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, luồng hàng hải và các hoạt động nạo vét khác tại khu vực biển phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng (trừ hoạt động nạo vét có kết hợp thu hồi khoáng sản) theo quy định của pháp luật;

h) Hoạt động khác do Chính phủ quy định.

2. Trường hợp hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này có nguy cơ chồng lấn, xung đột hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, môi trường, hệ sinh thái biển thì cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện phải dừng ngay hoạt động sử dụng khu vực biển; đồng thời phải có biện pháp để bảo đảm không để xung đột xảy ra, cảnh báo theo quy định của pháp luật và cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc cung cấp, cập nhật thông tin đối với các hoạt động không phải giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển.

Điều 26. Căn cứ và các trường hợp từ chối giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển được xem xét trên các căn cứ sau đây:

a) Nhu cầu sử dụng khu vực biển cho các mục đích hợp pháp theo quy định của pháp luật;

b) Giấy phép, quyết định hoặc văn bản cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

d) Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch khác có liên quan;

đ) Điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái và sức chịu tải của khu vực biển; hiện trạng khu vực biển; khả năng chồng lấn, xung đột với hoạt động hợp pháp khác;

e) Năng lực thực hiện dự án, hoạt động trên khu vực biển; năng lực thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

g) Yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia; an toàn hàng hải; phòng, chống thiên tai; ứng phó sự cố môi trường biển; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển;

h) Kết quả đấu giá quyền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao, cho thuê khu vực biển thông qua đấu giá quyền sử dụng khu vực biển.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Việc sử dụng khu vực biển làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển;

b) Khu vực biển thuộc khu vực cấm sử dụng, khu vực bảo vệ nghiêm ngặt hoặc khu vực không được sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Hoạt động sử dụng khu vực biển có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng môi trường biển, hủy hoại hệ sinh thái biển, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa hoặc sức khỏe con người;

d) Khu vực biển đang có tranh chấp chưa được xử lý;

đ) Hồ sơ, thông tin đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không trung thực; không đảm bảo nguyên tắc, căn cứ giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển;

e) Không thuộc đối tượng giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Đấu giá quyền sử dụng khu vực biển

1. Đấu giá quyền sử dụng khu vực biển là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức để lựa chọn tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển thông qua hình thức cạnh tranh công khai về giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

2. Đấu giá quyền sử dụng khu vực biển được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề xuất sử dụng một khu vực biển hoặc khu vực biển có phạm vi chồng lấn với cùng một mục đích sử dụng tại cùng một thời điểm;

b) Khu vực biển thuộc danh mục khu vực biển đấu giá đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Trường hợp khác do Chính phủ quy định.

3. Không áp dụng đấu giá quyền sử dụng khu vực biển đối với các trường hợp sau đây:

a) Giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không thu tiền sử dụng khu vực biển;

b) Giao, cho thuê, đăng ký khu vực biển để thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư đã được lựa chọn thông qua đấu thầu hoặc phương thức cạnh tranh khác theo quy định của pháp luật, trong đó hồ sơ, tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư đã xác định khu vực biển sử dụng và phản ánh giá trị kinh tế, nghĩa vụ tài chính đối với việc sử dụng khu vực biển. Kết quả lựa chọn nhà đầu tư là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký khu vực biển và xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của Luật này;

c) Trường hợp khác do Chính phủ quy định.

4. Trình tự, thủ tục đấu giá quyền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản. Việc đấu giá quyền sử dụng khu vực biển phải công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, phù hợp quy hoạch, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh và không làm phát sinh thủ tục lựa chọn chủ thể trái với các quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết các trường hợp đấu giá quyền sử dụng khu vực biển tại khoản 2 Điều này; thẩm quyền, trình tự lập và phê duyệt danh mục khu vực biển đấu giá; cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng khu vực biển.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có các quyền chung sau đây:

a) Được sử dụng khu vực biển theo đúng mục đích, phạm vi, thời hạn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, ghi nhận;

b) Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư hợp pháp; sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển được hình thành hợp pháp theo quy định của pháp luật;

c) Được xem xét miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật;

d) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp; được xem xét sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng cho thuê, nội dung đăng ký sử dụng khu vực biển, trả lại khu vực biển;

đ) Được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi khu vực biển theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và thực hiện quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển, được cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời gian thuê có quyền chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng điều kiện của Luật này và pháp luật có liên quan; được cấp, cấp lại, chỉnh lý Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân được cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng khu vực biển hàng năm có quyền chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng điều kiện của Luật này và pháp luật có liên quan; được cấp, cấp lại, chỉnh lý Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật; không được chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng khu vực biển.

4. Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng khu vực biển có quyền chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng điều kiện của Luật này và pháp luật có liên quan; không được cấp Giấy chứng nhận; không được chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng khu vực biển.

5. Cá nhân Việt Nam được giao, cho thuê khu vực biển được kế thừa kế quyền sử dụng khu vực biển theo pháp luật dân sự. Người nhận thừa kế được tiếp tục sử dụng khu vực biển và có trách nhiệm thực hiện sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng thuê khu vực biển theo quy định.

6. Việc chuyển giao dự án đầu tư hoặc tài sản gắn liền với khu vực biển không làm đương nhiên chuyển giao quyền sử dụng khu vực biển hoặc quyền, nghĩa vụ phát sinh từ quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển, văn bản ghi nhận đăng ký sử dụng khu vực biển. Bên nhận chuyển giao chỉ được tiếp tục sử dụng khu vực biển khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư, pháp luật chuyên ngành có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; phải thực hiện việc điều chỉnh quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển hoặc đăng ký thay đổi nội dung sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

7. Quyền của tổ chức, cá nhân nhận góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển:

a) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật;

b) Có các quyền quy định tại Điều này sau khi được Nhà nước giao khu vực biển, ký hợp đồng cho thuê khu vực biển trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Đưa khu vực biển vào sử dụng theo đúng hình thức, mục đích, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được phép sử dụng khu vực biển;
- b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định;
- c) Bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái; phục hồi môi trường biển trong quá trình sử dụng đến khi chấm dứt sử dụng khu vực biển;
- d) Không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển;
- đ) Không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phép thực hiện quy định của Luật này, luật khác và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm quyền tiếp cận biển hợp pháp của người dân, cộng đồng;
- e) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, thu hồi khu vực biển và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển phục vụ hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phải thực hiện ký quỹ bảo đảm việc thực hiện các hoạt động khi được cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Chính phủ.

Điều 29. Thời hạn sử dụng khu vực biển

1. Thời hạn giao, cho thuê, công nhận, đăng ký sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào mục đích, quy mô, tính chất hoạt động, thời hạn của dự án, giấy phép, quyết định hoặc văn bản về khai thác, sử dụng tài nguyên biển, tối đa không quá 50 năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Đối với các dự án có thời hạn hoạt động trên 50 năm theo quy định của Luật Đầu tư và dự án, hoạt động quy định tại Điều 42 của Luật này thì thời hạn giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo thời hạn của dự án, hoạt động nhưng không quá 70 năm.

3. Thời hạn sử dụng khu vực biển đối với nuôi trồng thủy sản; nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát, thăm dò; xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển, năng lượng ngoài khơi và các hoạt động đặc thù khác được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này và phù hợp với pháp luật có liên quan.

4. Thời hạn sử dụng khu vực biển được tính từ ngày có quyết định giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, công nhận khu vực biển, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền.

5. Sau khi hết thời hạn sử dụng khu vực biển, tổ chức, cá nhân được xem xét, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển theo quy định của Chính phủ.

6. Chính phủ quy định chi tiết thời hạn giao, cho thuê, công nhận, đăng ký sử dụng khu vực biển; điều kiện sửa đổi, bổ sung thời hạn, số lần sửa đổi, bổ sung thời hạn; trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển.

Điều 30. Chế độ tài chính trong giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển, phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác, trừ trường hợp được miễn, giảm hoặc không phải nộp theo quy định của pháp luật.

a) Cá nhân Việt Nam được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Luật này không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển trong hạn mức theo quy định của Chính phủ;

b) Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần sau khi được giao khu vực biển;

c) Tổ chức, cá nhân được cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời gian thuê hoặc nộp tiền sử dụng khu vực biển hàng năm theo quy định của Chính phủ;

d) Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng khu vực biển lựa chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời gian thuê hoặc nộp tiền sử dụng khu vực biển hàng năm.

2. Tiền sử dụng khu vực biển là khoản thu của ngân sách nhà nước. Tiền sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn sử dụng, giá trị kinh tế, điều kiện tự nhiên, mức độ tác động đến tài nguyên, môi trường và chính sách phát triển kinh tế biển trong từng thời kỳ.

3. Nhà nước áp dụng chính sách miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển trong các trường hợp cần khuyến khích phát triển bền vững kinh tế biển, điều tra, nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường biển, bảo tồn, bảo đảm quốc phòng, an ninh và lợi ích công cộng và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết phương pháp tính, mức thu, phương thức thu, quản lý, sử dụng tiền sử dụng khu vực biển và trường hợp, điều kiện, trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 31. Giấy chứng nhận và hồ sơ hải chính

1. Giấy chứng nhận

a) Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển được cấp Giấy chứng nhận khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật này. Giấy chứng nhận được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đồng thời khi quyết định giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển;

b) Giấy chứng nhận ghi nhận vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, mục đích, thời hạn sử dụng; tài sản gắn liền với khu vực biển (nếu có); quyền, nghĩa vụ, hạn chế quyền và thông tin khác theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản gắn liền với khu vực biển là tài sản được hình thành hợp pháp trong quá trình khai thác, sử dụng khu vực biển. Quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển được ghi nhận trên Giấy chứng nhận theo quy định của Luật này;

d) Cấp Giấy chứng nhận không làm thay đổi chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam; không thay thế giấy phép, quyết định hoặc văn bản cho phép theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Khi Nhà nước thu hồi khu vực biển hoặc hợp đồng thuê khu vực biển chấm dứt thì đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; việc thu hồi là căn cứ để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ hải chính và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Hồ sơ hải chính:

a) Nhà nước xây dựng, quản lý thống nhất hồ sơ hải chính và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo để ghi nhận, theo dõi, cập nhật thông tin về giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; quyền sử dụng khu vực biển; tài sản, công trình gắn liền với khu vực biển; biến động trong quá trình sử dụng khu vực biển;

b) Hồ sơ hải chính được lập đến từng khu vực biển, bảo đảm thống nhất giữa thông tin pháp lý, thông tin không gian và khu vực biển, hiện trạng quản lý, sử dụng; được chỉnh lý, cập nhật đầy đủ, kịp thời khi có biến động về việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển và khi tổ chức, cá nhân thực hiện quyền chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có trách nhiệm cập nhật thông tin vào hồ sơ hải chính khi hoàn thành việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân;

d) Thông tin trong hồ sơ hải chính được cập nhật, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, cơ sở dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện; việc cấp, cấp lại, chỉnh lý, thu hồi Giấy chứng nhận; nội dung, chế độ lập, quản lý, khai thác, chia sẻ thông tin, dữ liệu của hồ sơ hải chính.

Điều 32. Sử dụng chung khu vực biển

1. Sử dụng chung khu vực biển là việc hai hoặc nhiều cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân cùng sử dụng đối với một phần hoặc toàn bộ khu vực biển, trong cùng thời gian hoặc khác thời gian, cho cùng mục đích hoặc các mục đích khác

nhau; được phân định, xác định rõ phạm vi, điều kiện, quyền lợi, nghĩa vụ của từng chủ thể trong việc sử dụng khu vực biển nhưng không làm phát sinh cho bất kỳ chủ thể nào quyền sử dụng độc quyền, riêng biệt đối với toàn bộ phạm vi khu vực biển dùng chung.

2. Quyền của mỗi chủ thể được xác định theo phạm vi, mặt nước, khối nước, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, thời gian, mục đích và điều kiện sử dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, ghi nhận hoặc chấp thuận.

3. Trường hợp một tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển đã được giao, cho thuê hoặc đăng ký cho từ hai mục đích trở lên thì thực hiện theo quy định về sử dụng khu vực biển đa mục đích tại Điều 34 của Luật này, không thuộc trường hợp sử dụng chung khu vực biển quy định tại Điều này.

4. Khu vực biển dùng chung bao gồm:

a) Khu vực biển được nhiều chủ thể cùng sử dụng cho cùng một mục đích;
b) Khu vực biển được nhiều chủ thể cùng sử dụng cho các mục đích khác nhau nhưng cùng tồn tại, không cản trở hoạt động hợp pháp của nhau;

c) Khu vực biển có hoạt động lắp đặt dây cáp, ống dẫn ngầm hoặc hoạt động khác đi qua khu vực biển đã được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng hoặc được giao quản lý;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

5. Việc sử dụng chung khu vực biển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch khác có liên quan;

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển; trật tự, an toàn trên biển; an toàn hàng hải, hàng không; phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố môi trường biển;

c) Không làm phát sinh hoặc gia tăng xung đột, chồng lấn; không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; bảo đảm quyền tiếp cận biển hợp pháp của cộng đồng dân cư;

d) Bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên; không vượt quá sức chịu tải của khu vực biển;

đ) Xác định rõ phạm vi, thời gian, tầng không gian, độ sâu, độ cao, mục đích sử dụng, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin, bảo đảm an toàn và xử lý sự cố giữa các chủ thể cùng sử dụng khu vực biển.

6. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu dùng chung khu vực biển và thực hiện hoạt động sử dụng khu vực biển đã giao, cho thuê, đăng ký sử dụng hoặc được giao quản lý phải đề nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thỏa thuận với tổ chức, cá nhân đang sử dụng, quản lý khu vực biển đó, trừ trường hợp phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng hoặc pháp luật có quy định khác.

7. Trường hợp không đạt được thỏa thuận theo quy định tại khoản 5 Điều này hoặc việc sử dụng chung khu vực biển phát sinh xung đột, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sử dụng chung, điều chỉnh phạm vi, thời gian, phương thức sử dụng, áp dụng biện pháp hạn chế cần thiết hoặc chấm dứt việc sử dụng chung khu vực biển trên cơ sở quy hoạch, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh, an toàn, môi trường, hiệu quả sử dụng không gian biển và quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

8. Việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng chung khu vực biển được thể hiện trong quyết định giao, hợp đồng thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc văn bản chấp thuận, trong đó xác định vị trí, phạm vi, lớp hoặc tầng không gian, mục đích, thời hạn, phương thức sử dụng chung; quyền, nghĩa vụ, hạn chế quyền, trách nhiệm phối hợp và nghĩa vụ tài chính của các bên.

9. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định khu vực biển dùng chung; việc xác lập, ghi nhận, điều chỉnh sử dụng chung; yêu cầu kỹ thuật đối với việc sử dụng chung khu vực biển; cơ chế thỏa thuận, phối hợp, giám sát, chia sẻ thông tin, phân bổ nghĩa vụ tài chính, xử lý chồng lấn, xung đột trong sử dụng chung khu vực biển; việc sử dụng khu vực biển đã được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng hoặc được giao quản lý để thực hiện các hoạt động, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Điều 33. Sử dụng khu vực biển đa mục đích

1. Nhà nước khuyến khích sử dụng khu vực biển đa mục đích nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tiết kiệm diện tích khu vực biển và thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

2. Sử dụng khu vực biển đa mục đích là việc một tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển và sử dụng khu vực biển đó cho từ hai mục đích tương thích trở lên, gồm một mục đích sử dụng chính và một hoặc nhiều mục đích sử dụng kết hợp, trên cơ sở cùng một quyết định giao, hợp đồng thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển.

a) Mục đích sử dụng chính là mục đích làm căn cứ xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển, xác định hình thức sử dụng, thời hạn, nghĩa vụ tài chính và trách nhiệm chính của người sử dụng khu vực biển;

b) Mục đích sử dụng kết hợp là mục đích được thực hiện đồng thời hoặc luân phiên với mục đích sử dụng chính, không làm thay đổi bản chất, chức năng

chủ yếu của khu vực biển, không cản trở việc thực hiện mục đích sử dụng chính và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

c) Việc sử dụng khu vực biển đa mục đích không làm phát sinh quyền sử dụng khu vực biển độc lập cho tổ chức, cá nhân khác. Trường hợp có tổ chức, cá nhân độc lập khác cùng sử dụng khu vực biển thì thực hiện theo quy định về sử dụng chung khu vực biển tại Điều 33 của Luật này;

d) Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ hoạt động sử dụng khu vực biển đa mục đích, kể cả hoạt động hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trong khu vực biển đã được giao, cho thuê, đăng ký.

3. Sử dụng khu vực biển đa mục đích phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch khác có liên quan và mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển;

b) Không làm thay đổi mục đích sử dụng chính đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, ghi nhận;

c) Bảo đảm an toàn công trình, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

d) Không làm phát sinh hoặc gia tăng xung đột, chòng lún; không vượt quá sức chịu tải của hệ sinh thái biển;

đ) Xác định rõ mục đích sử dụng chính, mục đích sử dụng kết hợp, phạm vi, thời gian, tầng không gian biển, điều kiện sử dụng, trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin, giám sát và xử lý rủi ro trong quá trình sử dụng;

e) Phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

4. Trường hợp một khu vực biển có thể sử dụng cho nhiều mục đích, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải xác định mục đích sử dụng chính, mục đích sử dụng kết hợp, phạm vi, thứ tự ưu tiên, điều kiện kỹ thuật, yêu cầu bảo vệ môi trường, cơ chế phối hợp, giám sát và chia sẻ không gian sử dụng biển.

5. Hoạt động sử dụng khu vực biển đa mục đích phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và không làm thay đổi trách nhiệm pháp lý của chủ thể đã được Nhà nước xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, trình tự, thủ tục, các trường hợp khu vực biển được sử dụng đa mục đích, quản lý và kiểm soát việc sử dụng khu vực biển đa mục đích.

Mục 3**CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THUÊ, THẾ CHẤP, GÓP VỐN
QUYỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN; CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN; THU HỒI KHU VỰC BIỂN****Điều 34. Nguyên tắc thực hiện việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển**

1. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển phải bảo đảm không làm thay đổi mục đích, vị trí, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn và điều kiện sử dụng khu vực biển, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển.

2. Việc chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển làm thay đổi chủ thể sử dụng khu vực biển. Quyền của bên chuyển nhượng, bên góp vốn chấm dứt và quyền của bên nhận chuyển nhượng, bên nhận góp vốn phát sinh kể từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi nhận việc thay đổi chủ thể trong quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển.

3. Việc cho thuê, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển không làm thay đổi chủ thể đã được Nhà nước giao, cho thuê khu vực biển. Tổ chức, cá nhân đã được giao, cho thuê khu vực biển phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc sử dụng khu vực biển.

4. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, tài sản gắn liền với khu vực biển, cổ phần, phần vốn góp; tổ chức lại doanh nghiệp hoặc giao dịch khác làm thay đổi chủ sở hữu hưởng lợi, quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án không đương nhiên làm chuyển giao quyền sử dụng khu vực biển. Bên nhận chuyển giao chỉ được tiếp tục sử dụng khu vực biển khi đáp ứng điều kiện và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, ghi nhận theo quy định của Luật này.

5. Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển phải được kê khai trung thực; các bên phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Nhà nước điều tiết phần giá trị tăng thêm từ quyền sử dụng khu vực biển không do đầu tư của tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển mang lại. Bên nhận chuyển nhượng chỉ được kế thừa ưu đãi, miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển trong thời gian còn lại khi tiếp tục đáp ứng điều kiện; trường hợp không đáp ứng điều kiện thì thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật.

6. Đối với dự án đầu tư trên biển thuộc khu vực hoặc lĩnh vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia, việc chuyển nhượng dự án, cổ phần, phần vốn góp hoặc thay

đổi quyền sở hữu, quyền kiểm soát phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp, gián tiếp và tổng số quyền biểu quyết của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài kiểm soát và người có liên quan tại tổ chức kinh tế thực hiện dự án không vượt quá 49% vốn điều lệ và 49% tổng số quyền biểu quyết;

b) Một nhà đầu tư trong nước hoặc một nhóm nhà đầu tư trong nước có thỏa thuận phối hợp phải nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, trên 50% tổng số quyền biểu quyết và duy trì quyền kiểm soát thực tế đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án;

c) Không được sử dụng điều lệ, thỏa thuận, hợp đồng, ủy quyền, quyền phủ quyết, khoản vay chuyển đổi, quyền chọn, giao dịch bảo đảm, người đứng tên, tổ chức trung gian hoặc hình thức khác để che giấu chủ sở hữu hưởng lợi, vượt giới hạn sở hữu hoặc chuyển quyền kiểm soát trái quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Giao dịch thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài làm thay đổi trực tiếp hoặc gián tiếp chủ sở hữu hưởng lợi, tỷ lệ sở hữu nước ngoài, quyền biểu quyết hoặc quyền kiểm soát đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận trước khi được đăng ký, ghi nhận hoặc làm phát sinh quyền đối với dự án đầu tư, khu vực biển và giấy phép có liên quan tại Việt Nam.

7. Giao dịch chưa được chấp thuận theo điểm d khoản 6 Điều này không được đăng ký, ghi nhận việc thay đổi nhà đầu tư, chủ sở hữu hưởng lợi, chủ thể sử dụng khu vực biển hoặc quyền, nghĩa vụ theo giấy phép, quyết định, hợp đồng có liên quan tại Việt Nam.

8. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được áp dụng biện pháp hạn chế, từ chối hoặc đặt điều kiện đối với giao dịch khi cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu, quốc phòng, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan.

9. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định dự án quy định tại khoản 6 Điều này; phương pháp xác định sở hữu trực tiếp, sở hữu gián tiếp, chủ sở hữu hưởng lợi, người có liên quan và quyền kiểm soát; hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận; cơ chế giám sát, xử lý vi phạm và các nội dung liên quan đến Điều này.

Điều 35. Thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển được thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam khi đáp ứng điều kiện và quy định của pháp luật theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan:

a) Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời gian thuê được thế chấp quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển;

b) Tổ chức, cá nhân được cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng khu vực biển hàng năm; tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng khu vực biển được thế chấp tài sản gắn liền với khu vực biển;

2. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển bị hạn chế vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của Chính phủ.

3. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Quyền sử dụng khu vực biển đã được xác lập hợp pháp, được cấp Giấy chứng nhận và còn thời hạn sử dụng;

b) Khu vực biển không có tranh chấp hoặc tranh chấp đã được giải quyết theo quy định của pháp luật; không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, hạn chế giao dịch theo quy định của pháp luật;

c) Không thuộc trường hợp bị hạn chế quyền thế chấp quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của Chính phủ;

d) Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đến thời điểm thế chấp.

4. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển phải được lập thành văn bản, đăng ký biến động tại cơ quan có thẩm quyền và thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, giao dịch bảo đảm, tín dụng và pháp luật có liên quan.

5. Việc xử lý quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển đã thế chấp phải bảo đảm không làm thay đổi mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng, phạm vi khu vực biển, yêu cầu, điều kiện sử dụng khu vực biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định, trừ trường hợp thay đổi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

6. Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng, phạm vi, điều kiện thế chấp quyền sử dụng khu vực biển; việc đăng ký biến động thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển; cung cấp thông tin về tình trạng pháp lý của quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển; xử lý quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển đã thế chấp; điều kiện của tổ chức, cá nhân nhận quyền sử dụng khu vực biển thông qua xử lý tài sản thế chấp; quyền, nghĩa vụ của bên thế chấp, bên nhận thế chấp và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các trường hợp hạn chế quyền thế chấp quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển.

Điều 36. Chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển, được cho thuê khu vực biển trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho toàn bộ thời gian thuê có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển với tổ chức, cá nhân Việt Nam khi đáp ứng điều kiện và quy định của pháp luật theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng khu vực biển hằng năm; tổ chức, cá nhân Việt Nam đăng ký sử dụng khu vực biển có quyền có quyền chuyển nhượng, góp vốn bằng tài sản gắn liền với khu vực biển với tổ chức, cá nhân Việt Nam khi đáp ứng điều kiện và quy định của pháp luật theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam bị hạn chế vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của Chính phủ.

4. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Quyền sử dụng khu vực biển đã được xác lập hợp pháp và còn thời hạn sử dụng;
- b) Khu vực biển không có tranh chấp hoặc tranh chấp đã được giải quyết theo quy định của pháp luật; không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, hạn chế giao dịch theo quy định của pháp luật;
- c) Không thuộc trường hợp bị hạn chế quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn theo quy định của Chính phủ;
- d) Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đến thời điểm thế chấp.

5. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phải được lập thành văn bản và thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao, cho thuê khu vực biển theo quy định. Việc cho thuê quyền sử dụng khu vực biển phải đăng ký biến động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê khu vực biển cho bên nhận chuyển nhượng, góp vốn.

6. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển không làm thay đổi mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng, ranh giới, tọa độ, diện tích, độ sâu, độ cao, yêu cầu, điều kiện sử dụng khu vực biển đã được cơ

quan nhà nước có thẩm quyền xác định, trừ trường hợp thay đổi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật.

7. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng một phần quyền sử dụng khu vực biển phải bảo đảm phần khu vực biển được chia tách và phần còn lại có ranh giới, tọa độ rõ ràng, đáp ứng diện tích tối thiểu theo từng mục đích sử dụng; bảo đảm khả năng sử dụng độc lập, tính toàn vẹn chức năng theo quy hoạch, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; không làm phát sinh xung đột, chông lán và không nhằm mục đích đầu cơ hoặc trốn tránh nghĩa vụ tài chính.

8. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phải đáp ứng điều kiện khai thác, sử dụng khu vực biển theo quy định; kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển trong phạm vi, thời hạn, mục đích sử dụng khu vực biển được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn. Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận thuê quyền sử dụng khu vực biển không được cho thuê quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khác.

9. Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng, phạm vi, điều kiện chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển; trường hợp được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng khu vực biển; trường hợp hạn chế hoặc không được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng; điều kiện của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển; việc đăng ký biến động đối với trường hợp cho thuê quyền sử dụng khu vực biển; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ hải chính, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Giấy chứng nhận và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 37. Chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời gian thuê được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bị hạn chế vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của Chính phủ.

3. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải

đáp ứng các điều kiện và quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 36 của Luật này và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê khu vực biển cho bên nhận chuyển nhượng, góp vốn.

4. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường, điều kiện đầu tư, điều kiện khai thác, sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật; kế thừa quyền, nghĩa vụ của người sử dụng khu vực biển trong phạm vi quyền sử dụng khu vực biển được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Chuyển mục đích sử dụng khu vực biển

1. Chuyển mục đích sử dụng khu vực biển là việc tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển sử dụng toàn bộ hoặc một phần khu vực biển đã được giao, cho thuê vào mục đích khác với mục đích đã được giao, cho thuê, trừ trường hợp sử dụng khu vực biển đa mục đích.

2. Việc chuyển mục đích sử dụng khu vực biển chỉ được xem xét khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch khác có liên quan hoặc phân vùng chức năng sử dụng biển;

b) Bảo đảm yêu cầu về môi trường, an toàn, quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia;

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính liên quan đến khu vực biển.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Thu hồi quyền sử dụng khu vực biển

1. Nhà nước thu hồi quyền sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Vì mục đích quốc phòng, an ninh; lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố môi trường biển;

b) Để thực hiện điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật;

c) Hết thời hạn sử dụng mà không được bổ sung, sửa đổi thời hạn;

d) Người sử dụng khu vực biển tự nguyện trả lại hoặc chấm dứt hoạt động;

đ) Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không đúng quy định của pháp luật;

e) Vi phạm nghiêm trọng pháp luật mà phải thu hồi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Việc sử dụng khu vực biển gây ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng môi trường biển, làm suy giảm nghiêm trọng giá trị cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái biển hoặc xâm hại nghiêm trọng di sản văn hóa theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả, cải thiện, phục hồi môi trường, hệ sinh thái, cảnh quan hoặc di sản văn hóa trong thời hạn theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

i) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc thu hồi quyền sử dụng khu vực biển phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, căn cứ pháp luật và hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan nào có thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký khu vực biển thì có thẩm quyền thu hồi quyền sử dụng khu vực biển.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 40. Bồi thường, hỗ trợ và trách nhiệm khi Nhà nước thu hồi quyền sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển hợp pháp được xem xét, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi quyền sử dụng khu vực biển vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng hoặc điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật.

2. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở thời hạn sử dụng còn lại, mục đích sử dụng khu vực biển, mức độ tuân thủ pháp luật và giá trị hợp pháp của quyền, tài sản tại thời điểm thu hồi.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyền sử dụng khu vực biển có trách nhiệm chấp hành quyết định thu hồi, bàn giao khu vực biển và thực hiện xử lý công trình trên biển, khôi phục môi trường biển, thanh toán nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển mà chưa được nhà nước giao, cho thuê, đăng ký khu vực biển phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển; tổ chức, cá nhân được xem xét giao, cho thuê, đăng ký khu vực biển mới theo quy định của Chính phủ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4
CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ
CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRÊN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 41. Nguyên tắc, tiêu chí áp dụng ưu đãi, hỗ trợ

1. Việc quy định, áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo phải phù hợp với Chiến lược biển Việt Nam, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên biển, hải đảo; bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì sức chịu tải của hệ sinh thái biển và hải đảo; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng ven biển, hải đảo.

2. Việc thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo phải bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, không phân biệt đối xử giữa các chủ thể đủ điều kiện; đúng đối tượng, đúng mục đích, có thời hạn, có tiêu chí đầu ra, có cơ chế giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình.

3. Luật này quy định đối tượng, tiêu chí, điều kiện và các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù gắn với quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Ngoài các quy định đặc thù tại Luật này, hình thức, mức, thời hạn, trình tự, thủ tục hưởng ưu đãi, hỗ trợ về đầu tư, thuế, phí, lệ phí, kế toán, đất đai, tín dụng, bảo hiểm, đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các ưu đãi, hỗ trợ khác thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp đối tượng đồng thời đáp ứng điều kiện hưởng nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ thì áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ cao nhất.

4. Tiêu chí xác định đối tượng ưu đãi, hỗ trợ:

a) Hiệu quả sử dụng tài nguyên, không gian biển và mức độ giảm xung đột trong khai thác, sử dụng biển;

b) Giá trị gia tăng từ biển, khả năng lan tỏa vùng, liên vùng, khả năng hình thành ngành, nghề, mô hình kinh tế biển mới;

c) Mức độ đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên, tuần hoàn chất thải;

d) Kết quả bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng biến đổi khí hậu;

đ) Đóng góp cho sinh kế cộng đồng ven biển, hải đảo, chất lượng sống của người dân trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa biển;

e) Yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển.

5. Dự án khu sản xuất, kinh doanh, thương mại tập trung, khu đô thị lấn biển, đảo nhân tạo, công trình trên biển và công trình lưỡng dụng được xem xét áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ khi đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, tác động môi trường, đánh giá sức chịu tải, quản lý tổng hợp vùng bờ, an toàn hàng hải, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bồi lắng, xói lở và bảo đảm sinh kế cộng đồng.

6. Không áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động, dự án làm suy giảm đa dạng sinh học, xâm hại khu bảo tồn biển, khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt hoặc khu vực hạn chế khai thác, sử dụng; chuyển dịch ô nhiễm từ đất liền ra biển; ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, hành lang bảo vệ công trình quan trọng, khu vực cấm, khu vực hạn chế hoạt động trên biển; xâm hại quyền tiếp cận biển, sinh kế truyền thống hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của cộng đồng ven biển, hải đảo.

7. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ bị chấm dứt, thu hồi hoặc xử lý theo quy định của pháp luật khi đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ không còn đáp ứng đủ điều kiện, sử dụng sai mục đích; vi phạm về thời hạn, nghĩa vụ, yêu cầu bảo vệ môi trường; ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng hải; ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng ven biển, hải đảo.

8. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực, tham gia cung cấp dịch vụ công ích hoặc tham gia nhiệm vụ phục vụ quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển được xem xét, áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Điều này có trách nhiệm công khai thông tin cơ bản về hoạt động, dự án, thực hiện báo cáo định kỳ, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước và chịu kiểm tra, giám sát theo quy định của Chính phủ.

9. Nhà nước khuyến khích hình thành quỹ, chương trình hoặc cơ chế tài chính hỗ trợ hình thành, phát triển hoạt động kinh tế biển xanh; nguồn hình thành từ đóng góp tự nguyện, nguồn thu hợp pháp từ tín chỉ các-bon, dịch vụ hệ sinh thái biển và nguồn hợp pháp khác.

10. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều này và tiêu chí quy định tại Điều 42 Luật này, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chiến lược phát triển biển, nhu cầu thu hút đầu tư từng thời kỳ, Chính phủ được quyết định thí điểm cơ chế, chính sách chưa được quy định trong Luật này, văn bản quy phạm pháp luật khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội để phát triển mô hình kinh tế mới trên

biển và hải đảo; thời gian thí điểm không quá 05 năm và có thể được gia hạn không quá 05 năm.

Điều 42. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ

1. Dự án, hoạt động sau đây và đáp ứng nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 41 của Luật này được xem xét áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ:

a) Nuôi biển công nghệ cao, nuôi biển xa bờ; hậu cần nghề cá, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; chuỗi lạnh và chế biến sâu sản phẩm biển;

b) Cảng biển xanh, cảng biển thông minh, vận tải biển phát thải thấp; nạo vét, duy tu luồng hàng hải và phát triển hạ tầng logistics biển gắn với bảo vệ môi trường;

c) Năng lượng tái tạo trên biển và hải đảo, điện gió ngoài khơi, nhiên liệu và hạ tầng năng lượng xanh; hạ tầng truyền tải, đầu nối, lưu trữ năng lượng;

d) Du lịch biển, đảo bền vững, du lịch sinh thái biển; bảo tồn, phát huy giá trị di sản, văn hóa biển;

đ) Bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển, bảo tồn đa dạng sinh học; hấp thụ, lưu giữ các-bon xanh; giảm phát thải khí nhà kính; phòng ngừa, kiểm soát, xử lý ô nhiễm biển và rác thải nhựa đại dương;

e) Xây dựng, quản lý, khai thác hạ tầng thiết yếu ven biển, trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ; đảo nhân tạo; công trình lưỡng dụng phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn; công trình trên biển, hạ tầng biển dùng chung và hoạt động sử dụng đa mục đích không gian biển;

g) Đặc khu kinh tế biển, khu thương mại tự do ven biển, trên đảo; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên biển, trên đảo; trung tâm logistics biển, trung tâm năng lượng trên biển, trên đảo; mô hình hoạt động áp dụng công nghệ biển mới;

h) Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; điều tra, thăm dò, khai thác tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển sâu và tài nguyên mới ở đáy biển; khảo sát, đo đạc, quan trắc, lập bản đồ số; xây dựng, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bản sao số đại dương và hệ thống giám sát, dự báo; công nghệ đại dương, công nghệ sinh học biển; dược liệu biển; vật liệu mới, thiết bị công trình biển; công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám và quan trắc thông minh phục vụ quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển;

i) Nghiên cứu khoa học, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao công nghệ biển; đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; tiêu chuẩn hóa, chứng nhận sản phẩm, dịch vụ biển xanh; đào tạo, phát triển nhân lực chuyên sâu về biển;

k) Đầu tư, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ công ích phục vụ phát triển kinh tế biển, hải đảo bền vững; tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ pháp lý, cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại phục vụ sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm từ biển, hải đảo; chuyển đổi sinh kế, nâng cao khả năng chống chịu và chất lượng sống của cộng đồng ven biển, hải đảo gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và hệ sinh thái biển;

l) Dự án đầu tư sử dụng khu vực biển tiếp giáp địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn; dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa; dự án đầu tư tại các vùng biển được ưu đãi đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

2. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 41 và Điều 42 Luật này, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chiến lược phát triển biển, nhu cầu thu hút đầu tư từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết danh mục dự án, hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và định kỳ 05 năm rà soát việc thực hiện. Việc quy định chi tiết không được mở rộng lĩnh vực, đối tượng hoặc tiêu chí ưu đãi, hỗ trợ ngoài phạm vi quy định tại Điều này và Điều 42 của Luật này.

3. Đặc khu kinh tế biển; khu thương mại tự do; khu logistics tích hợp phát triển khu chức năng mới, loại hình kinh tế mới; phát triển hạ tầng năng lượng và công nghiệp năng lượng; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thử nghiệm có kiểm soát; thu hút nhà đầu tư chiến lược và các dự án, hoạt động tại các đô thị đặc biệt và khu kinh tế đặc biệt áp dụng theo quy định của Luật Phát triển đô thị.

Điều 43. Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án, hoạt động thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 42 của Luật này và đáp ứng nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 41 của Luật này được xem xét, áp dụng một hoặc một số cơ chế, chính sách sau đây:

a) Miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển;

b) Miễn, giảm thuế và các ưu đãi khác về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo mức đến cao nhất áp dụng đối với ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc theo mức đến cao nhất mức áp dụng đối với địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Ưu tiên tiếp cận, sử dụng khu vực biển, hạ tầng biển dùng chung, hạ tầng số, dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản và dịch vụ công phục vụ phát triển kinh tế biển; được giao khu vực biển không qua đấu giá;

d) Hỗ trợ điều tra, khảo sát, đo đạc, quan trắc, tư vấn, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, tiêu chuẩn, chứng nhận, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại;

đ) Hỗ trợ tiếp cận tài chính xanh, tín dụng xanh, hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng, bảo hiểm, tín chỉ các-bon, chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển và nguồn vốn hợp pháp khác;

e) Áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ, sản phẩm, dịch vụ hoặc phương thức quản lý mới trong lĩnh vực biển và hải đảo;

g) Được xem xét giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc lựa chọn thông qua đấu thầu để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

h) Được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư; được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

i) Thời hạn hoạt động của dự án được tối đa đến 70 năm; thực hiện chủ trương chấp thuận đầu tư, không thông qua đấu giá, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án thực hiện tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa; được bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư; được giảm 50% tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư; áp dụng quy định thủ tục đầu tư đặc biệt theo pháp luật về đầu tư; áp dụng hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công tư đặc biệt; không thực hiện thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

k) Hỗ trợ về đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các hỗ trợ khác; hình thức hỗ trợ theo quy định của pháp luật đầu tư; hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt khác theo quy định của Chính phủ.

k) Hưởng ưu đãi, hỗ trợ về đầu tư, thuế, đất đai, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí vốn đầu tư công để đầu tư hạ tầng thiết yếu trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ; công trình lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn kết hợp phát triển kinh tế - xã hội. Việc bố trí vốn phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, khả năng cân đối ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Ưu tiên áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi cao nhất về thuế, tiền sử dụng khu vực biển và thủ tục đầu tư đối với các dự án có hạng mục công trình lưỡng dụng tại các hải đảo tiền tiêu, vùng biển xa và các khu vực có vị trí chiến lược quan trọng. Việc đầu tư xây dựng đảo nhân tạo, công trình lưỡng dụng trên biển, hải đảo phục vụ phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh, cứu hộ cứu nạn được Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực và áp dụng cơ chế đặc thù theo quy định của Chính phủ.

3. Việc giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá:

a) Việc giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá chỉ được xem xét áp dụng đối với các trường hợp sử dụng khu vực biển phục vụ quốc phòng, an

ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh; thực hiện dự án đầu tư công, công trình lưỡng dụng, công trình phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn hoặc hạ tầng thiết yếu trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ; thực hiện dự án tại khu vực, địa điểm và theo mục đích sử dụng đã được xác định cụ thể trong Quy hoạch không gian biển quốc gia là dự án có tầm quan trọng chiến lược, ưu tiên đặc biệt;

b) Việc giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, không làm thất thoát tài sản, nguồn lực của Nhà nước và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật;

c) Không áp dụng việc giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá đối với dự án có nhà đầu tư nước ngoài tại khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao.

4. Dự án xây dựng đảo nhân tạo, công trình lưỡng dụng hoặc thực hiện tại đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Được thẩm định về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và có ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, giao hoặc cho thuê khu vực biển;

c) Dự án có nhà đầu tư nước ngoài phải được đánh giá riêng về điều kiện tiếp cận thị trường, vị trí và phạm vi thực hiện dự án, khả năng triển khai trên thực địa, tác động đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, nghĩa vụ bảo hộ đầu tư và nguy cơ phát sinh tranh chấp đầu tư quốc tế;

d) Việc xây dựng, quản lý, khai thác công trình lưỡng dụng, đảo nhân tạo không được làm phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia; quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, tự do hàng hải và hàng không phù hợp với pháp luật quốc tế.

5. Việc bảo đảm của Nhà nước không bao gồm cam kết bảo đảm đối với rủi ro phát sinh do tranh chấp, chồng lấn yêu sách, hành vi của bên thứ ba hoặc sự kiện nằm ngoài phạm vi quản lý và khả năng kiểm soát của Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

6. Việc xem xét ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án có nhà đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực công trình lưỡng dụng, tài nguyên chiến lược hoặc tài nguyên biển sâu, đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường theo

pháp luật về đầu tư và được thẩm định về quốc phòng, an ninh, đối ngoại trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định.

7. Việc sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Điều này phải đúng nhiệm vụ chi, phân cấp ngân sách, tiêu chuẩn, định mức và trong phạm vi dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền quyết định; không hỗ trợ trùng lặp cùng một nội dung, nhiệm vụ từ nhiều chương trình, đề án hoặc chính sách.

8. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 41 và Điều 42 Luật này, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chiến lược phát triển biển, nhu cầu thu hút đầu tư từng thời kỳ:

a) Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, mức cụ thể, thời hạn, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định, công nhận ưu đãi; điều kiện, mức, phương thức, trình tự, thủ tục hỗ trợ; tiêu chí xác định khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại; cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá, chấm dứt và thu hồi ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều này. Mức ưu đãi về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác tối đa bằng mức cao nhất tại thời điểm ban hành; việc quy định chi tiết không được bổ sung ưu đãi về thuế, phí, lệ phí, đất đai hoặc mở rộng đối tượng, trường hợp giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá ngoài phạm vi Luật này quy định;

b) Chính phủ quy định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển bền vững kinh tế biển;

c) Đối với dự án có quy mô lớn, có ý nghĩa chiến lược, ứng dụng công nghệ đặc biệt ưu tiên, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho phép áp dụng cơ chế ưu đãi đặc biệt.

Điều 44. Nhà đầu tư chiến lược, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ biển

1. Dự án về hàng hải, công nghệ đại dương, công nghệ sinh học biển, được liệu biển, năng lượng tái tạo ngoài khơi, cảng biển xanh, logistics biển, kinh tế tuần hoàn biển, trung tâm năng lượng ven biển và dự án phục hồi hệ sinh thái biển có quy mô, công nghệ hoặc tác động lan tỏa lớn được xem xét lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành.

2. Nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực biển và hải đảo phải đáp ứng điều kiện về năng lực tài chính, tiến độ giải ngân, năng lực công nghệ, cam kết nghiên cứu và phát triển, đào tạo nhân lực, chuyển giao công nghệ, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải và trách nhiệm với cộng đồng ven biển, hải đảo.

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ biển gồm các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu khoa học biển, điều tra cơ bản biển và hải đảo;

- b) Phát triển công nghệ khai thác tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên biển;
- c) Công nghệ giảm phát thải khí nhà kính, công nghệ tuần hoàn, công nghệ tái chế chất thải biển;
- d) Công nghệ phục hồi hệ sinh thái biển, xử lý ô nhiễm biển, rác thải nhựa đại dương;
- đ) Công nghệ năng lượng tái tạo ngoài khơi, vật liệu mới, công nghệ sinh học biển;
- e) Công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám, quan trắc thông minh phục vụ quản lý và phát triển kinh tế biển.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ biển được:

- a) Hưởng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt theo pháp luật về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- b) Hỗ trợ thử nghiệm, trình diễn, thương mại hóa công nghệ biển mới theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- c) Ưu tiên tiếp cận cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông tin, kết quả điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật;
- d) Hình thức hỗ trợ đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

5. Nhà nước khuyến khích hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo biển, khu nghiên cứu - phát triển công nghệ biển, trung tâm công nghệ biển quốc gia và quốc tế.

6. Tổ chức xét chọn các doanh nghiệp có sản phẩm từ biển đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam “Sản phẩm biển xanh quê hương”; tiêu chí và việc xét chọn thực hiện theo quy định về Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

Điều 45. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với mô hình, công nghệ biển mới

1. Nhà nước cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ biển mới, mô hình kinh tế biển mới, vật liệu, kết cấu, công trình trên biển, phương thức quản lý không gian biển, bản sao số đại dương, dữ liệu dự báo bằng trí tuệ nhân tạo, trái phiếu biển xanh, quỹ đầu tư biển xanh, bảo hiểm rủi ro biển mà chưa được pháp luật quy định đầy đủ hoặc pháp luật chưa có quy định.

2. Cơ chế thử nghiệm phải xác định rõ mục tiêu, phạm vi, thời hạn, địa điểm, đối tượng tham gia, nội dung pháp luật được miễn áp dụng hoặc áp dụng khác, giới hạn rủi ro, cơ chế bảo vệ người tiêu dùng, cộng đồng, môi trường biển, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh và phương án xử lý khi kết thúc thử nghiệm.

3. Yêu cầu chung đối với thử nghiệm có kiểm soát; miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm có kiểm soát; bảo vệ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo quy định của pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt, giám sát, đánh giá, dừng, gia hạn, nhân rộng hoặc chấm dứt cơ chế thử nghiệm có kiểm soát quy định tại Điều này; việc thành lập, hoạt động Quỹ đầu tư mạo hiểm điều tra, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển của các tổ chức.

Điều 46. Chính sách khuyến khích tài chính biển xanh

1. Nhà nước khuyến khích phát triển tín dụng biển xanh, trái phiếu biển xanh, quỹ đầu tư biển xanh, bảo hiểm rủi ro biển để huy động nguồn lực xã hội cho bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Dự án hấp thụ các-bon xanh, phục hồi rừng ngập mặn, cỏ biển, rạn san hô, hệ sinh thái đất ngập nước ven biển, giảm phát thải trong hoạt động kinh tế biển, xử lý ô nhiễm biển, chuyển đổi xanh chuỗi giá trị biển, các hoạt động bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đáp ứng tiêu chí dự án xanh theo quy định của pháp luật được hưởng các cơ chế khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh và các công cụ tài chính xanh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Cơ chế tạo lập quỹ không gian biển phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo

1. Nhà nước cứu ưu tiên bố trí nguồn lực theo khả năng cân đối ngân sách nhà nước, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để ưu tiên, tập trung nguồn lực tổ chức tạo lập quỹ không gian biển phục vụ phát triển kinh tế biển, đặc biệt là khu vực dự kiến phát triển hạ tầng biển, logistics biển, năng lượng tái tạo trên biển, khu chức năng tập trung trên biển, công trình lưỡng dụng trên biển và các dự án trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng, trọng điểm của địa phương.

2. Quỹ không gian biển phục vụ phát triển kinh tế biển bao gồm khu vực biển đã được điều tra, đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện cơ chế tập trung, tổng hợp trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, khảo sát, thăm dò tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; xác định ranh giới, phạm vi, mục đích ưu tiên sử dụng, phương án tổ chức khai thác, sử dụng, điều kiện khai thác, sử dụng; được chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết để tổ chức giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo thủ tục đơn giản, rút gọn.

3. Nhà nước công khai, cung cấp thông tin phù hợp về quỹ không gian biển đã được chuẩn bị, khu vực biển ưu tiên phát triển, điều kiện tiếp cận khu vực biển và thông tin kỹ thuật cơ bản để hỗ trợ hoạt động chuẩn bị đầu tư, tiếp cận không gian biển.

4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định, nội dung chuẩn bị, cơ chế quản lý và tổ chức khai thác quỹ không gian biển phục vụ phát triển kinh tế biển; việc sử dụng, cập nhật, chia sẻ kết quả điều tra, đánh giá, dữ liệu, bản đồ, thông tin kỹ thuật phục vụ tạo lập, quản lý và khai thác quỹ không gian biển.

Điều 48. Cơ chế tập trung, phối hợp liên ngành, liên vùng trong phát triển các hoạt động kinh tế trên biển, hải đảo

1. Nhà nước tổ chức thực hiện việc phối hợp giữa các cơ quan trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, đào tạo, phát triển khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, phát triển hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư phát triển, phát triển chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ, bảo vệ môi trường phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

2. Đối với dự án đầu tư trên biển và hải đảo thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ, Nhà nước áp dụng cơ chế tập trung, phối hợp liên ngành trong quá trình chuẩn bị đầu tư, đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác và giám sát thực hiện dự án; bảo đảm tính đồng bộ và rút ngắn thời gian tổ chức thực hiện; tổ chức thực hiện phối hợp giải quyết giữa các thủ tục có liên quan đến đầu tư, xây dựng, sử dụng khu vực biển, tài nguyên, môi trường, hàng hải, thủy sản, năng lượng, quốc phòng, an ninh; thiết lập cơ chế liên thông, một đầu mối giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

3. Nhà nước ưu tiên nguồn lực để thúc đẩy liên kết, phối hợp liên ngành, liên vùng trong phát triển các hoạt động kinh tế trên biển, hải đảo thông qua chương trình, kế hoạch, dự án liên ngành, liên vùng; bảo đảm thống nhất trong tổ chức không gian phát triển, đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung; phát triển chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, logistics, khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo, lao động, văn hóa, du lịch; phối hợp trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế tập trung, phối hợp liên ngành, liên vùng trong phát triển các hoạt động kinh tế trên biển, hải đảo.

Điều 49. Chính sách hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo tham gia phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo và chính quyền địa phương có biển tham gia phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

2. Đối tượng được hỗ trợ bao gồm cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo; hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp cộng đồng, tổ chức kinh tế của cộng đồng ven biển, hải đảo tham gia phát triển hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo; nhóm dân cư dễ bị tổn thương, cộng đồng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai, suy thoái môi trường biển; Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh, cấp xã có biển và cơ quan, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo.

3. Nội dung hỗ trợ bao gồm cung cấp thông tin, dữ liệu, kiến thức, phổ biến chính sách, pháp luật; hỗ trợ thông tin thị trường, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại; nghiên cứu, thử nghiệm, xây dựng, phát triển các mô hình sản xuất mới; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; tư vấn, hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi sinh kế, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện; hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo chuyển đổi sinh kế, tham gia mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, du lịch sinh thái biển, nuôi biển bền vững, phục hồi hệ sinh thái biển gắn với phát triển sinh kế; ưu tiên nhóm dễ bị tổn thương, cộng đồng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai và suy thoái môi trường biển; hỗ trợ địa phương có biển trong chuẩn bị dự án, quản lý không gian biển, kết nối hạ tầng, điều tra cơ bản, xây dựng, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và giám sát tổ chức thực hiện.

4. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, cơ chế hỗ trợ, nguyên tắc lựa chọn nội dung hỗ trợ và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có liên quan.

Chương IV **QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ**

Mục 1 **VÙNG BỜ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÙNG BỜ**

Điều 50. Vùng bờ và việc bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ

1. Phạm vi vùng bờ được xác định trên cơ sở căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực trong vùng bờ; đặc điểm quá trình tương tác giữa đất liền hoặc đảo với biển; yêu cầu bảo vệ môi trường vùng bờ, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và một số đặc điểm khác ở vùng bờ để tổ chức quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ phù hợp với năng lực quản lý.

Chính phủ quy định chi tiết về phạm vi vùng bờ theo quy định tại khoản này.

2. Bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ là việc tổ chức thực hiện, hạn chế hoặc cấm thực hiện các hoạt động nhằm bảo vệ cấu trúc địa mạo, địa chất tự nhiên; duy trì chức năng sinh thái; bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan của cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh, bãi biển, rạn san hô, thảm cỏ biển, cồn cát, bãi bồi và các khu vực liên quan; phòng ngừa, hạn chế xói lở, sạt lở, bồi lấp, ngập lụt và suy thoái môi trường vùng bờ; bảo tồn, phát huy giá trị cảnh quan thiên nhiên, không gian văn hóa biển.

3. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá sức chịu tải

môi trường, rủi ro thiên tai vùng bờ; xây dựng, cập nhật bản đồ quốc gia về nguy cơ xói lở, sạt lở, ngập lụt vùng bờ; kiểm tra việc quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ thống nhất trên phạm vi cả nước.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có trách nhiệm tổ chức theo dõi, giám sát diễn biến vùng bờ; xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó xói, sạt lở, ngập lụt, suy thoái môi trường vùng bờ; bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý; kiểm soát hoạt động đầu tư, xây dựng, khai thác, sử dụng trong vùng bờ theo phân vùng quản lý; xác định khoảng lùi xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

5. Tổ chức, cá nhân gây suy thoái, xói lở, ô nhiễm hoặc làm tổn hại hệ sinh thái, cảnh quan vùng bờ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, khắc phục và phục hồi môi trường, hệ sinh thái theo quy định của pháp luật.

6. Nhà nước khuyến khích áp dụng giải pháp dựa vào thiên nhiên; mô hình bảo tồn dựa vào cộng đồng; hợp tác công - tư; nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái và quản lý vùng bờ.

Điều 51. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

1. Việc tổ chức lập, thẩm định, quyết định, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ phải bảo đảm các yêu cầu về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ; bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan vùng bờ; kiểm soát, giải quyết xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian vùng bờ; sử dụng vùng bờ tổng hợp, đa mục đích, hiệu quả, bền vững; ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và lợi ích quốc gia, dân tộc.

3. Ngoài các nội dung theo quy định của pháp luật về quy hoạch, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ phải thể hiện các nội dung đặc thù về xác định khu vực ưu tiên bảo vệ, bảo tồn, phục hồi, khu vực cấm, hạn chế hoạt động khai thác, sử dụng, khu vực ưu tiên phát triển; định hướng tổ chức không gian vùng bờ; định hướng kiểm soát, giải quyết xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian vùng bờ; định hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng ven biển.

4. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, nguồn lực và yêu cầu thực tiễn, phát triển tổ chức điều tra, khảo sát và phân vùng sử dụng và lập bản đồ quy hoạch có tỷ lệ thích hợp cho mục đích cụ thể đối với các khu vực khuyến khích phát triển trong Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên có trách nhiệm tổ chức cụ thể hóa, phân vùng chi tiết việc khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trong quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan, phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, theo trình tự lập, điều chỉnh quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

Điều 52. Các hoạt động không được phép thực hiện, thực hiện có điều kiện trong vùng bờ

1. Các hoạt động không được phép thực hiện trong vùng bờ bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong khu vực cấm theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; khu vực chưa được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan;

b) Hoạt động có nguy cơ cao gây xói lở, sạt lở bờ biển; làm suy giảm chức năng sinh thái, thu hẹp diện tích, thay đổi tính chất tự nhiên của môi trường, hệ sinh thái quan trọng; gây cản trở, làm biến dạng hoặc suy thoái cảnh quan bờ biển;

c) Làm thay đổi trái phép địa hình, địa mạo, chế độ động lực tự nhiên vùng bờ;

d) Hủy hoại, làm suy giảm hệ sinh thái tự nhiên vùng bờ, bao gồm rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, đầm phá, bãi triều, bãi bồi, cồn cát và sinh cảnh tự nhiên khác;

đ) Đổ, thải, chôn lấp, lưu giữ, phát tán chất thải, hóa chất, dầu, mỡ, vật chất độc hại hoặc tác nhân gây ô nhiễm làm suy giảm chất lượng môi trường, hệ sinh thái, cảnh quan vùng bờ;

e) Xây dựng, khai thác, sử dụng vùng bờ trái quy hoạch, trái phân vùng quản lý hoặc trái quy định của pháp luật, gây tổn hại nghiêm trọng đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái và cảnh quan vùng bờ;

g) Cản trở hoạt động điều tra, khảo sát, quan trắc, giám sát, kiểm tra, thanh tra, cấm mốc, cảnh báo, phòng ngừa, ứng phó xói lở, sạt lở, ngập lụt, ô nhiễm, suy thoái môi trường vùng bờ;

h) Các hoạt động khác gây tổn hại nghiêm trọng đến chức năng phòng hộ tự nhiên, khả năng chống chịu, thích ứng của vùng bờ trước thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Các hoạt động khai thác, phát triển thực hiện có điều kiện trong vùng bờ bao gồm:

a) Hoạt động thuộc khu vực khai thác có điều kiện, khu vực hạn chế khai thác, khu vực cần bảo vệ đặc biệt theo quy hoạch, phân vùng quản lý và quy định của pháp luật;

b) Hoạt động có khả năng làm thay đổi địa hình tự nhiên, ảnh hưởng đến chức năng sinh thái, chế độ động lực bờ biển nhưng có thể kiểm soát, giảm thiểu tác động;

c) Hoạt động sử dụng chiều dài bờ biển lớn, có tác động trên diện rộng đến cảnh quan, môi trường vùng bờ;

d) Hoạt động có nguy cơ phát sinh chất thải cao, rủi ro môi trường cao nhưng chưa thuộc trường hợp bị cấm, được thực hiện theo điều kiện, tiêu chí, phạm vi và yêu cầu kiểm soát do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

3. Đối với dự án, công trình, hoạt động hiện có trong vùng bờ không còn phù hợp với quy hoạch, phân vùng quản lý hoặc yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ, chính quyền địa phương có thẩm quyền rà soát, xây dựng lộ trình điều chỉnh, chuyển đổi hoặc di dời theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ chiến lược biển, điều kiện kinh tế - xã hội, định hướng phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết:

a) Danh mục loại hình hoạt động có nguy cơ phát sinh chất thải cao, rủi ro môi trường cao trong vùng bờ;

b) Tiêu chí phân loại hoạt động không được phép thực hiện, hoạt động hạn chế thực hiện và hoạt động thực hiện có điều kiện tại vùng bờ;

c) Điều kiện, phạm vi, yêu cầu quản lý, giám sát đối với từng loại hình hoạt động trong vùng bờ;

d) Phân công trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều này.

Điều 53. Khoảng lùi xây dựng trong vùng bờ

1. Khoảng lùi xây dựng trong vùng bờ là khoảng cách tối thiểu được xác định theo từng đoạn bờ biển, tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, trong đó việc xây dựng công trình bị hạn chế hoặc cấm nhằm bảo vệ bờ biển, hệ sinh thái ven bờ, phòng, chống xói lở, sạt lở, ngập lụt và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Việc xác định khoảng lùi xây dựng phải căn cứ vào các yếu tố sau đây:

a) Đặc điểm địa hình, địa mạo, địa chất, thủy - hải văn và động lực bờ biển; xu thế xói lở, bồi tụ, dịch chuyển đường bờ biển;

b) Giá trị sinh thái, chức năng bảo vệ tự nhiên của hệ sinh thái ven bờ;

c) Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng và rủi ro thiên tai;

d) Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan.

3. Trong khoảng lùi xây dựng, trừ công trình quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, bảo tồn thiên nhiên và công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ lợi ích

quốc gia, công cộng, không được phép xây dựng mới, mở rộng hoặc làm thay đổi hiện trạng công trình hiện có.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và công bố khoảng lùi xây dựng đối với từng đoạn bờ biển trên địa bàn;

b) Cập nhật, điều chỉnh khoảng lùi xây dựng theo diễn biến tự nhiên, tác động của biến đổi khí hậu và kết quả theo dõi, quan trắc;

c) Tích hợp khoảng lùi xây dựng vào quy hoạch đô thị, nông thôn và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

d) Tổ chức quản lý, kiểm soát hoạt động đầu tư, xây dựng trong phạm vi khoảng lùi xây dựng.

5. Đối với các công trình hiện hữu nằm trong khoảng lùi xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức rà soát, phân loại, xây dựng lộ trình điều chỉnh, chuyển đổi công năng hoặc di dời, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư.

6. Chính phủ quy định chi tiết phương pháp xác định khoảng lùi xây dựng; phân loại mức độ hạn chế xây dựng; cơ chế quản lý, giám sát và xử lý đối với công trình trong khoảng lùi xây dựng.

Điều 54. Hành lang bảo vệ bờ biển

1. Hành lang bảo vệ bờ biển là dải đất ven biển được thiết lập ở những khu vực cần bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ; giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

2. Việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phải căn cứ vào yêu cầu, mục tiêu của việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bảo đảm tính khoa học, khách quan; hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ và phát triển, có tính đến hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở vùng đất ven biển; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa; bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

c) Phải phù hợp với quy định của pháp luật về đê điều, khu vực biên giới trên biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh;

d) Phải xác định rõ chỉ giới hành lang bảo vệ bờ biển ở các khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

đ) Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của

cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

3. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và quy định tại Điều này có trách nhiệm tổ chức thiết lập, công bố, điều chỉnh và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển thuộc phạm vi quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, tổ chức thực hiện hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 55. Các hoạt động bị nghiêm cấm, hạn chế trong hành lang bảo vệ bờ biển

1. Các hoạt động bị nghiêm cấm trong hành lang bảo vệ bờ biển

a) Khai thác khoáng sản, trừ trường hợp đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

b) Xây dựng mới, mở rộng công trình xây dựng, trừ công trình phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa và các công trình xây dựng khác phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng không nhằm mục đích kinh doanh để phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp dịch vụ công thiết yếu hoặc nhu cầu chung của cộng đồng được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên quyết định chủ trương đầu tư;

c) Xây dựng mới nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải;

d) Khoan, đào, đắp trong hành lang bảo vệ bờ biển, trừ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ bờ biển;

e) Hoạt động làm sạt lở bờ biển, suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên.

2. Các hoạt động bị hạn chế trong hành lang bảo vệ bờ biển

a) Khai thác nước dưới đất;

b) Khai hoang;

c) Cải tạo công trình đã xây dựng;

d) Thăm dò khoáng sản;

đ) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ làm suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Mục 2

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Điều 56. Phạm vi, nội dung chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ gồm các chương trình có phạm vi liên tỉnh và các chương trình trong phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

2. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được lập cho khu vực vùng bờ trong các trường hợp sau đây:

a) Tập trung nhiều hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và có mâu thuẫn, xung đột hoặc nguy cơ mâu thuẫn, xung đột về lợi ích trong khai thác, sử dụng tài nguyên cần sự phối hợp tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và cộng đồng để giải quyết;

b) Tài nguyên, giá trị các hệ sinh thái của khu vực vùng bờ có nguy cơ bị suy giảm nghiêm trọng do hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên; là vùng rủi ro ô nhiễm cao hoặc rất cao;

c) Có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ bao gồm các nội dung sau đây:

a) Mục tiêu của chương trình;

b) Các vấn đề cần giải quyết và thứ tự ưu tiên giải quyết để quản lý tổng hợp; các chỉ số để đánh giá kết quả thực hiện chương trình;

c) Các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể để thực hiện chương trình;

d) Nguồn lực để thực hiện chương trình.

Điều 57. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Nguyên tắc lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ:

a) Bảo đảm giải quyết các mâu thuẫn, xung đột về lợi ích trong khai thác, sử dụng tài nguyên, hài hòa lợi ích giữa các bên có liên quan;

b) Bảo đảm sự tham gia của các bên có liên quan trong quá trình lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ;

c) Bảo đảm tính thực tiễn, tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Căn cứ lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ:

a) Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ;

b) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường khu vực vùng bờ trong phạm vi lập chương trình;

c) Khả năng về tài chính, nhân lực, khoa học và công nghệ.

3. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được điều chỉnh khi có thay đổi một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này làm thay đổi mục tiêu và nội dung của chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

4. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt, công bố và điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ.

Chương V **QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO**

Điều 58. Lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Hải đảo phải được điều tra cơ bản, đánh giá tổng thể, toàn diện về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường; lập hồ sơ tài nguyên và định hướng khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa.

2. Hải đảo có các khu vực được bảo vệ, bảo tồn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Chính phủ quy định việc xác định các khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển có trách nhiệm lập, phê duyệt và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo trong phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Điều 59. Khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo

1. Tài nguyên hải đảo phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo đảm hài hòa giữa nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo tồn, phát triển và bảo vệ môi trường, hệ sinh thái.

2. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên đối với quần đảo, đảo được thực hiện như đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên trên đất liền theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Đối với các khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên các quần đảo, đảo, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, nghiêm cấm các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;
- b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo, chất lượng đất;
- c) Khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản, nước ngầm; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi quần đảo, đảo;
- d) Khai hoang, chặt cây, xâm hại thảm thực vật; mang thực vật hoang dã ra khỏi quần đảo, đảo;
- đ) Săn bắt, mang động vật ra khỏi quần đảo, đảo; chăn thả gia súc, đưa sinh vật ngoại lai lên quần đảo, đảo;
- e) Thải hoặc đưa chất thải lên quần đảo, đảo.

4. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên đối với bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam cho phép thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Đối với các khu vực được bảo vệ, bảo tồn tại các bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, nghiêm cấm các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;
- b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo;
- c) Khai hoang, khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm;
- d) Thải hoặc đưa chất thải lên bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm.

6. Các hoạt động quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này được phép thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh của Nhà nước Việt Nam; thực hiện công tác quản lý nhà nước;

b) Phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát, đánh giá về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; thực hiện chương trình, đề án, dự án của Nhà nước;

c) Phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;

d) Các trường hợp khác được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chấp thuận.

Chương VI **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

Mục 1 **KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

Điều 60. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các hoạt động trên biển

1. Chất thải phát sinh từ tàu thuyền, công trình và các hoạt động trên biển phải được thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, chuyển giao và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật có liên quan và quy định của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trên biển có trách nhiệm phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải; không xả thải trái phép ra môi trường biển; bảo đảm phương tiện, thiết bị lưu chứa chất thải phù hợp; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển.

3. Xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu trong vùng biển Việt Nam:

a) Việc xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu phải đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Không được xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu chưa được quản lý, xử lý hoặc không đạt tiêu chuẩn áp dụng vào vùng biển Việt Nam; không được pha loãng nhằm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra biển; không được xả tại khu vực cấm xả, khu vực hạn chế xả hoặc khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật;

c) Tàu thuyền có hoạt động xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu phải thực hiện biện pháp kiểm soát nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu và loại bỏ nguy cơ xâm nhập, phát tán sinh vật ngoại lai xâm hại, tác nhân gây hại đối với môi trường biển, đa dạng sinh học và sức khỏe con người;

d) Trường hợp việc xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu là cần thiết để bảo đảm an toàn của tàu hoặc con người, thuyền trưởng được áp dụng biện pháp cần thiết và phải ghi chép đầy đủ tình huống, lý do; trường hợp khẩn cấp,

miễn trừ, ngoại lệ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu, nội dung đặc thù trong quản lý, kiểm soát chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển; quản lý, xử lý, xả nước dẫn tàu, căn lảng của nước dẫn tàu trên các vùng biển Việt Nam; khu vực cấm, khu vực hạn chế và khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt để xả nước dẫn tàu, căn lảng của nước dẫn tàu; trường hợp khẩn cấp, miễn trừ, ngoại lệ xả nước dẫn tàu, căn lảng của nước dẫn tàu.

Điều 61. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền

1. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền được thực hiện theo tiếp cận quản lý tổng hợp vùng bờ, lưu vực sông - biển và quản lý không gian biển; bảo đảm phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát chất thải, nước thải, rác thải và các chất ô nhiễm phát tán từ đất liền ra biển.

2. Kiểm soát nước thải từ đất liền ra biển

a) Việc kiểm soát các điểm xả thải từ đất liền ra vùng biển ven bờ phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch có liên quan; bảo đảm khả năng tiếp nhận của môi trường biển, sức chịu tải môi trường biển, khả năng tự làm sạch và hạn ngạch tiếp nhận nước thải (nếu có); bảo vệ hệ sinh thái vùng bờ và sinh kế cộng đồng ven biển;

b) Không bố trí điểm xả thải trực tiếp ra biển tại khu bảo tồn biển, vùng đệm khu bảo tồn biển, vùng sinh thái biển nhạy cảm, bãi triều, rạn san hô, thảm cỏ biển, vùng sinh sản và ương giống thủy sản tự nhiên, khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng tắm biển công cộng, khu vực phát triển du lịch sinh thái biển, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới và khu vực được xác định có chức năng bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ;

c) Việc kiểm soát nước thải từ đất liền ra biển phải bảo đảm không làm suy giảm chức năng sinh thái, cấu trúc và khả năng tự phục hồi của hệ sinh thái biển tại khu vực tiếp nhận; không gây nguy cơ cao dẫn đến suy thoái hệ sinh thái biển, hiện tượng phú dưỡng, tích tụ độc chất hoặc lan truyền ô nhiễm trên diện rộng trong môi trường biển.

3. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ lưu vực sông ra biển phải bảo đảm kiểm soát tải lượng ô nhiễm đổ ra cửa sông, cửa biển và vùng biển ven bờ; lưu vực sông, đoạn sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển phải được rà soát, công bố và áp dụng biện pháp quản lý đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

4. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do hiện tượng phú dưỡng từ đất liền bao gồm điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát nguồn thải chứa nito, photpho và các chất dinh dưỡng khác; xác định khu vực biển có nguy cơ hoặc đang xảy ra

hiện tượng phú dưỡng; kiểm soát tải lượng chất dinh dưỡng thải vào môi trường biển phù hợp với sức chịu tải môi trường biển; thực hiện biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý, khắc phục hậu quả và cảnh báo hiện tượng phú dưỡng môi trường biển.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển, trong phạm vi quản lý, có trách nhiệm tổ chức quan trắc, giám sát, đánh giá mức độ ô nhiễm từ đất liền ra biển; áp dụng biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu chất thải phát tán ra môi trường biển; tổ chức thu gom rác thải tại khu vực cửa sông, ven biển thuộc phạm vi quản lý.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm soát điểm xả thải từ đất liền ra biển; xác định khu vực cấm, hạn chế xả thải; kiểm soát tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển; kiểm soát ô nhiễm do hiện tượng phú dưỡng từ đất liền; biện pháp quản lý đặc biệt lưu vực sông, cửa sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 62. Quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển

1. Rác thải biển là rác thải tồn tại mặt nước biển, trong khối nước biển, đáy biển, bờ biển, hải đảo có nguồn gốc từ hoạt động trên biển, từ đất liền phát tán ra biển, từ khu vực ngoài lãnh thổ Việt Nam phát tán vào vùng biển Việt Nam.

Rác thải nhựa biển là rác thải biển có thành phần là nhựa, sản phẩm nhựa, bao bì nhựa, ngư cụ hoặc vật dụng bằng nhựa bị thải bỏ, thất lạc, bỏ lại hoặc phát tán ra môi trường biển.

2. Rác thải biển phải được điều tra, quan trắc, giám sát, thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật có liên quan và quy định của Luật này; việc vận chuyển, xử lý rác thải biển phải bảo đảm an toàn, không gây ô nhiễm thứ cấp.

3. Việc quản lý, kiểm soát rác thải nhựa biển được thực hiện như sau:

a) Nhận diện nguồn phát sinh, đường phát tán, khu vực tập trung rác thải nhựa biển; nguy cơ tác động đến môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo;

b) Ưu tiên phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh, ngăn chặn thất thoát, phát tán sản phẩm nhựa dùng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy, ngư cụ và vật dụng bằng nhựa ra môi trường biển;

c) Điều tra, thống kê, quan trắc, giám sát, đánh giá hiện trạng rác thải nhựa biển;

d) Tổ chức, cá nhân có hoạt động trên biển, ven biển, hải đảo có trách nhiệm giảm thiểu, phân loại, lưu giữ, chuyển giao rác thải nhựa theo quy định; không để thất thoát, phát tán ra môi trường biển.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức quan trắc, giám sát, đánh giá mức độ ô nhiễm rác thải biển, rác thải nhựa biển; áp dụng biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu chất thải phát tán rác thải biển, rác thải nhựa biển ra môi trường biển; xây dựng chương trình hoặc kế hoạch và tổ chức thực

hiện việc thu gom rác thải biển, rác thải nhựa biển tại khu vực cửa sông, vùng biển ven bờ thuộc phạm vi quản lý.

5. Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển, rác thải nhựa biển được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, đóng góp của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, nguồn xã hội hóa, viện trợ, tài trợ và nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ tái chế, đồng xử lý rác thải biển, xây dựng mô hình thu gom rác thải biển gắn với kinh tế tuần hoàn, du lịch sinh thái biển và sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

7. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm, cơ chế phối hợp, nguồn kinh phí và việc điều tra, quan trắc, giám sát, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển; quản lý, kiểm soát rác thải biển.

Điều 63. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới

1. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới được thực hiện thông qua các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo sớm; điều tra, quan trắc, giám sát, đánh giá diễn biến, mức độ và tác động của ô nhiễm; trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu; phối hợp điều tra, xác minh nguyên nhân, đánh giá thiệt hại, ứng phó, ngăn chặn, hạn chế và khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới.

2. Việc kiểm soát rác thải biển xuyên biên giới được thực hiện thông qua quan trắc, giám sát, đánh giá nguồn gốc, chia sẻ dữ liệu, hợp tác quốc tế, cảnh báo sớm, phòng ngừa, kiểm soát và ứng phó ô nhiễm môi trường biển do rác thải biển theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Nhà nước tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, quan trắc môi trường biển, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới; bảo đảm hoạt động của tổ chức, cá nhân thuộc quyền tài phán hoặc quyền kiểm soát của Việt Nam không gây ô nhiễm môi trường biển vượt ra ngoài phạm vi vùng biển Việt Nam hoặc gây thiệt hại đến môi trường biển của quốc gia khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới; kiểm soát rác thải xuyên biên giới; việc quan trắc, giám sát, cảnh báo, trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu, phối hợp ứng phó, khắc phục hậu quả và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 64. Điều tra, đánh giá môi trường biển và hải đảo; phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; báo cáo hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ

1. Các khu vực biển và hải đảo phải được quan trắc, đánh giá tình trạng ô nhiễm, hiện trạng chất lượng nước, trầm tích, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo phải được điều

tra, thống kê, phân loại, đánh giá theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đánh giá sức chịu tải môi trường của khu vực biển, hải đảo gắn với kết quả đánh giá tác động tích lũy và sức chịu tải của môi trường; công bố các khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải; công khai thông tin môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

2. Các khu vực biển và hải đảo phải được phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thành các cấp. Cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo là cơ sở đề ra các giải pháp hiệu quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo. Vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo được phân thành các cấp sau đây:

- a) Vùng rủi ro ô nhiễm thấp;
- b) Vùng rủi ro ô nhiễm trung bình;
- c) Vùng rủi ro ô nhiễm cao;
- d) Vùng rủi ro ô nhiễm rất cao.

3. Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; thẩm quyền, trách nhiệm xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, lập và công bố bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

4. Báo cáo hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ

a) Báo cáo hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ bao gồm báo cáo tổng quan hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ và báo cáo chuyên đề về hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ;

b) Nội dung báo cáo tổng quan hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ phải đánh giá hiện trạng tài nguyên biển, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ, sức khỏe hệ sinh thái biển, sức khỏe môi trường biển, các hiện tượng cực đoan và sự cố môi trường biển, xu hướng biến động, hiệu quả quản lý nhà nước và đề xuất giải pháp quản lý;

c) Nội dung báo cáo chuyên đề về hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ được xác định dựa trên yêu cầu của cơ quan quản lý về tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ;

d) Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo cấp trung ương có trách nhiệm lập báo cáo tổng quan hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ 05 năm một lần và hằng năm lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm lập báo cáo tổng quan hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ của địa phương 05

năm một lần; căn cứ yêu cầu quản lý của địa phương, quyết định lập báo cáo chuyên đề hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ.

e) Thủ trưởng cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo cấp trung ương hướng dẫn lập việc báo cáo hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ.

Điều 65. Kiểm soát ô nhiễm tại các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn

1. Các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn là các vùng biển có ranh giới xác định, có giá trị cao về sinh thái, chức năng tự nhiên, cảnh quan hoặc ý nghĩa văn hóa, lịch sử đặc thù, được áp dụng chế độ quản lý, bảo vệ đặc thù và kiểm soát ô nhiễm môi trường chặt chẽ nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì dịch vụ hệ sinh thái biển và phục vụ phát triển bền vững.

2. Các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn bao gồm:

a) Các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, di sản thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng có diện tích thuộc vùng biển, vùng ven biển đã được xác lập, quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Các khu vực áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả bao gồm các vùng biển hoặc vùng ven biển không thuộc quy định tại điểm a Khoản này nhưng cần được áp dụng chế độ quản lý, bảo vệ đặc thù và kiểm soát ô nhiễm môi trường chặt chẽ nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì dịch vụ hệ sinh thái biển và phục vụ phát triển bền vững.

3. Ranh giới, diện tích của các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn quy định tại khoản 2 Điều này phải được tích hợp, thống nhất trong Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ làm căn cứ thống kê, đánh giá tỷ lệ diện tích biển được bảo vệ, bảo tồn và thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển.

4. Nguyên tắc kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn:

a) Các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn quy định tại khoản 2 Điều này phải được xác định, phân vùng môi trường thành vùng bảo vệ nghiêm ngặt hoặc vùng hạn chế phát thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để làm căn cứ áp dụng các biện pháp kiểm soát ô nhiễm;

b) Hoạt động xả thải vào các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải, khí thải có giá trị giới hạn cho phép các chất ô nhiễm được thiết lập phù hợp với yêu cầu bảo vệ của vùng bảo vệ nghiêm ngặt hoặc vùng hạn chế phát thải;

c) Dự án đầu tư mới, dự án nâng công suất, mở rộng quy mô triển khai tại vùng biển được bảo vệ, bảo tồn phải đáp ứng các yêu cầu kiểm soát môi trường theo phân vùng môi trường quy định tại điểm b Khoản này; các cơ sở đang hoạt

động không đáp ứng yêu cầu phải thực hiện lộ trình chuyển đổi loại hình, đổi mới công nghệ hoặc áp dụng giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Mục 2

ỨNG PHÓ SỰ CỐ, CẢI THIỆN, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRÊN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 66. Ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo

1. Việc ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo phải được thực hiện kịp thời, thống nhất; chủ động phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo sớm, khoanh vùng, ngăn chặn, hạn chế thấp nhất thiệt hại đối với môi trường biển, hệ sinh thái biển, tài nguyên biển, đa dạng sinh học biển, tính mạng, sức khỏe con người, tài sản và hoạt động kinh tế - xã hội trên biển.

2. Việc ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất trên biển được thực hiện theo quy chế do Thủ tướng Chính phủ ban hành và kế hoạch ứng phó sự cố do cơ quan có thẩm quyền ban hành, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường trên biển và hải đảo có trách nhiệm:

a) Thực hiện ngay các biện pháp ứng phó, ngăn chặn, hạn chế và khắc phục hậu quả sự cố;

b) Thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền và các tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Phối hợp với cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong quá trình ứng phó, điều tra, đánh giá thiệt hại và khắc phục hậu quả;

d) Chịu mọi chi phí ứng phó, khắc phục hậu quả, cải thiện, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này và pháp luật liên quan.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường biển, cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền tổ chức ứng phó; tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Cải thiện, phục hồi môi trường trên biển và hải đảo

1. Việc cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo được thực hiện đối với khu vực biển, hải đảo bị ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường hoặc bị suy giảm chức năng sinh thái nhằm khôi phục chất lượng môi trường, hệ sinh thái biển và khả năng cung cấp dịch vụ hệ sinh thái.

2. Hoạt động cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo bao gồm:

- a) Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường biển;
- b) Phục hồi hệ sinh thái biển, hệ sinh thái vùng bờ, nguồn lợi thủy sản và các giá trị tự nhiên bị suy giảm;
- c) Khôi phục chức năng sinh thái, khả năng chống chịu và khả năng tự phục hồi của môi trường biển và hải đảo;
- d) Các biện pháp khác nhằm phục hồi tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái hoặc sự cố môi trường biển có trách nhiệm:

- a) Thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả;
- b) Lập và tổ chức thực hiện phương án cải thiện, phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền;
- c) Chi trả toàn bộ chi phí cải thiện, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước ưu tiên thực hiện các chương trình phục hồi hệ sinh thái biển quan trọng tại các khu vực có giá trị cao về đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, khu vực biển bị suy thoái nghiêm trọng, khu vực biển có giá trị cao về đa dạng sinh học, khu bảo tồn biển, vùng bờ bị xói lở nghiêm trọng và các khu vực cần phục hồi khẩn cấp nhằm bảo đảm phát triển kinh tế biển bền vững.

Trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái hoặc sự cố môi trường biển hoặc tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái hoặc sự cố môi trường biển không còn khả năng thực hiện trách nhiệm cải thiện, phục hồi môi trường thì Nhà nước tổ chức thực hiện việc cải thiện, phục hồi môi trường từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Kết quả cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm khắc phục hậu quả, xác định thiệt hại môi trường.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định khu vực cần cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo; nội dung, trình tự, trách nhiệm thực hiện và cơ chế giám sát kết quả phục hồi.

Mục 2

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO Ô NHIỄM DẦU TRÊN BIỂN

Điều 68. Thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển bao gồm thiệt hại về môi trường biển; thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; tính mạng, sức khỏe của con người.

2. Thiệt hại về môi trường biển do ô nhiễm dầu trên biển bao gồm:

a) Suy thoái, ô nhiễm, tổn thương các thành phần môi trường biển, hệ sinh thái biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng ven biển, rừng trên đảo, tài nguyên sinh vật, chức năng và dịch vụ hệ sinh thái;

b) Chi phí để thực hiện các biện pháp khẩn cấp, phòng ngừa, ứng phó, thu gom, xử lý dầu tràn, ngăn chặn, hạn chế thiệt hại;

c) Chi phí để thực hiện các biện pháp khắc phục, phục hồi, cải tạo, tái tạo môi trường biển bị ô nhiễm dầu;

d) Chi phí để xác định, giám định, đánh giá thiệt hại môi trường biển do ô nhiễm dầu;

đ) Thiệt hại môi trường còn lại không thể khắc phục, phục hồi được bằng biện pháp kỹ thuật.

3. Thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, tính mạng, sức khỏe của con người được xác định theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan.

Điều 69. Xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển; bảo đảm tài chính đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển thuộc vùng biển Việt Nam

1. Nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với việc xác định thiệt hại, trách nhiệm bồi thường, yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển thuộc vùng biển Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thiệt hại do ô nhiễm dầu phát sinh từ tàu biển, việc xác định trách nhiệm dân sự, giới hạn trách nhiệm, bảo hiểm bắt buộc và quyền yêu cầu bồi thường được áp dụng theo Nghị định thư năm 1992 sửa đổi Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu năm 1969, Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu nhiên liệu tàu năm 2001 mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Trường hợp ô nhiễm dầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế quy định tại điểm a khoản này, việc bồi thường thiệt hại và bảo đảm

tài chính được thực hiện theo quy định của Luật này, Luật Bảo vệ môi trường, Bộ luật Dân sự và pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được áp dụng theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Chủ thể gây ra ô nhiễm dầu trên biển phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo nguyên tắc trách nhiệm nghiêm ngặt, không phụ thuộc vào lỗi, trừ các trường hợp được miễn trách nhiệm theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan; trách nhiệm bồi thường bao gồm chi phí phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố và phục hồi môi trường biển.

4. Thiệt hại môi trường biển do ô nhiễm dầu phải được xác định, lượng hóa bằng tiền làm căn cứ yêu cầu bồi thường. Khi xác định mức bồi thường, phải tính đầy đủ chi phí hợp lý cho việc ứng phó, ngăn chặn, khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường biển, phục hồi rừng ngập mặn, rừng ven biển, rừng trên đảo và thiệt hại còn lại không thể khắc phục, phục hồi được.

Trường hợp chủ thể gây ô nhiễm đã trực tiếp thực hiện biện pháp ứng phó, khắc phục, phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền thì chi phí hợp lý của các biện pháp đó được xem xét khi xác định nghĩa vụ bồi thường.

5. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng gây ra thiệt hại thì được xác định như sau:

a) Trường hợp có căn cứ xác định mức độ gây thiệt hại của từng chủ thể thì trách nhiệm bồi thường được phân bổ tương ứng với mức độ gây thiệt hại của từng chủ thể. Việc xác định mức độ đóng góp gây thiệt hại của từng chủ thể được căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, hành vi gây ô nhiễm, mức độ kiểm soát nguồn gây ô nhiễm và các yếu tố có liên quan;

b) Trường hợp không thể xác định rõ mức độ gây thiệt hại của từng chủ thể thì các chủ thể phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường đối với toàn bộ thiệt hại; trường hợp các chủ thể không xác định được mức độ đóng góp thì các chủ thể phải chịu trách nhiệm theo phần bằng nhau;

c) Chủ thể đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường có quyền yêu cầu các chủ thể có liên quan hoàn trả phần nghĩa vụ tương ứng với mức độ trách nhiệm của các chủ thể có liên quan.

6. Thời hiệu yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được thực hiện theo điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam; trường hợp sự cố ô nhiễm kéo dài, thời điểm tính thời hiệu được xác định từ thời điểm phát hiện thiệt hại hoặc từ ngày xảy ra sự cố đầu tiên, tùy theo thời điểm nào đến trước.

7. Chủ tàu và tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển, lưu giữ, chuyển tải dầu hoặc hoạt động khác có nguy cơ gây ô nhiễm dầu trên biển thuộc vùng biển Việt Nam có trách nhiệm duy trì bảo hiểm, bảo lãnh

ngân hàng hoặc hình thức bảo đảm tài chính khác để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật Việt Nam.

Điều 70. Miễn trách nhiệm, giảm trách nhiệm và quyền truy đòi trong bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Chủ thể có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được miễn trách nhiệm bồi thường nếu chứng minh được thiệt hại phát sinh hoàn toàn do một trong các nguyên nhân sau đây:

- a) Chiến tranh, biểu tình, nổi loạn, bạo động ;
- b) Thiên tai, hiện tượng tự nhiên có tính chất đặc biệt, không thể tránh khỏi và không thể cưỡng lại;
- c) Hành động hoặc thiếu sót của bên thứ ba được thực hiện với mục đích gây thiệt hại;
- d) Hành động hoặc thiếu sót của cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc lắp đặt, vận hành, bảo trì đèn biển hoặc thiết bị hỗ trợ dẫn đường khác trong khi thực hiện chức năng đó.

2. Trường hợp người bị thiệt hại phải chịu trách nhiệm có lỗi trong việc gây ra thiệt hại do ô nhiễm dầu thì chủ thể có trách nhiệm bồi thường được miễn một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm đối với người đó tương ứng với mức độ lỗi hoặc mức độ đóng góp gây thiệt hại.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, người bị thiệt hại không được yêu cầu bồi thường trực tiếp đối với các chủ thể sau đây về thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển:

- a) Người làm công, đại lý, đại diện của chủ thể có trách nhiệm bồi thường;
- b) Thuyền trưởng, sĩ quan, thuyền viên và thành viên khác của thủy thủ đoàn;
- c) Hoa tiêu và người khác không phải thành viên thủy thủ đoàn thực hiện dịch vụ cho tàu;
- d) Người thuê tàu, người quản lý, người khai thác tàu;
- đ) Người thực hiện hoạt động cứu hộ với sự đồng ý của chủ thể có trách nhiệm bồi thường hoặc theo chỉ thị của cơ quan có thẩm quyền;
- e) Người thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó, ngăn chặn, giảm thiểu thiệt hại;
- g) Người làm công, đại lý, đại diện của các chủ thể quy định tại các điểm d, đ và e khoản này.

4. Khoản 3 Điều này không áp dụng nếu người bị thiệt hại chứng minh được chủ thể quy định tại khoản 3 Điều này đã gây thiệt hại bằng hành vi cố ý gây thiệt hại hoặc biết rõ thiệt hại có thể xảy ra mà vẫn thực hiện hành vi gây thiệt hại.

5. Chủ thể có trách nhiệm bồi thường có quyền truy đòi đối với bên thứ ba theo quy định của pháp luật; quyền truy đòi không bị hạn chế bởi việc áp dụng khoản 3 Điều này.

6. Chủ thể yêu cầu miễn trách nhiệm hoặc giảm trách nhiệm có nghĩa vụ chứng minh căn cứ miễn trách nhiệm hoặc giảm trách nhiệm.

Điều 71. Bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được xác định như sau:

a) Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo ở trung ương đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển có phạm vi liên tỉnh hoặc vượt quá phạm vi quản lý của một tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển xảy ra trong phạm vi quản lý của từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên hoặc trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã nhưng có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có biển đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển xảy ra trong phạm vi quản lý của cấp xã, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

d) Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế, tính mạng, sức khỏe có quyền trực tiếp yêu cầu bồi thường hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền đại diện yêu cầu bồi thường.

Theo yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại, cơ quan nhà nước quy định tại các điểm a, b và c khoản này đại diện yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế, tính mạng, sức khỏe phát sinh từ cùng một sự cố ô nhiễm dầu trên biển.

2. Việc bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được giải quyết thông qua một hoặc các hình thức sau đây:

a) Thương lượng, hòa giải;

b) Chi trả quyền lợi bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính;

c) Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tiền bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được ưu tiên chi trả theo thứ tự sau đây:

a) Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe con người;

b) Chi phí ứng phó, ngăn chặn, khắc phục sự cố ô nhiễm dầu;

- c) Chi phí phục hồi, cải tạo, tái tạo môi trường biển;
- d) Thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế khác.

4. Khoản tiền bồi thường thiệt hại môi trường biển được quản lý, sử dụng cho hoạt động ứng phó, khắc phục, phục hồi, cải tạo, tái tạo môi trường biển theo quy định của pháp luật; phần còn lại được nộp vào Quỹ Bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Trường hợp không xác định được chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường do ô nhiễm dầu trên biển hoặc chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường được miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật, chi phí ứng phó, khắc phục, phục hồi môi trường biển được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ yêu cầu bồi thường; quản lý, sử dụng khoản tiền bồi thường thiệt hại môi trường biển do ô nhiễm dầu trên biển.

Mục 3 **NHẬN CHÌM Ở BIỂN**

Điều 72. Yêu cầu đối với việc nhận chìm ở biển

1. Việc nhận chìm ở biển chỉ được thực hiện sau khi đã xem xét, đánh giá đầy đủ các phương án giảm thiểu phát sinh, tái sử dụng, tái chế hoặc sử dụng vào mục đích có ích khác; đánh giá các tác động, ảnh hưởng đến môi trường, hệ sinh thái biển và giải pháp kiểm soát; được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của Luật này.

2. Việc nhận chìm ở biển không được gây ra tác động có hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước; hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu tới môi trường, hệ sinh thái biển; không gây ảnh hưởng đến quốc phòng an ninh. Vật, chất nhận chìm phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam không được phép nhận chìm ở vùng biển Việt Nam.

3. Khu vực biển được sử dụng để nhận chìm phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và các quy hoạch có liên quan; được lựa chọn trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên, hải dương học, đặc điểm hệ sinh thái, khả năng tiếp nhận của môi trường biển, hiện trạng sử dụng biển, nhằm hạn chế thấp nhất tác động đến tài nguyên, môi trường và các hoạt động sử dụng biển hợp pháp khác. Việc xác định, công bố và quản lý khu vực nhận chìm ở biển theo quy định của Chính phủ.

4. Việc nhận chìm ở biển phải được theo dõi, kiểm tra, giám sát và cập nhật thông tin trong suốt quá trình thực hiện.

5. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện nhận chìm ngoài vùng biển Việt Nam nhưng gây thiệt hại cho môi trường, các hệ sinh thái và kinh tế - xã hội trong vùng biển, hải đảo Việt Nam có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả toàn bộ chi phí liên quan tới điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ thiệt hại, thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường, hệ sinh thái và các chi phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 73. Vật, chất được xem xét cấp phép nhận chìm ở biển

1. Vật, chất được nhận chìm ở biển phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không chứa chất phóng xạ, chất độc vượt quy chuẩn kỹ thuật an toàn bức xạ, quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; bảo đảm không tác động có hại đến sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái, nguồn lợi thủy sản;

c) Không thể đổ thải, lưu giữ, xử lý trên đất liền hoặc việc đổ thải, lưu giữ, xử lý trên đất liền không hiệu quả về kinh tế - xã hội;

d) Thuộc Danh mục vật, chất được xem xét cấp phép nhận chìm ở biển.

2. Chính phủ quy định Danh mục vật, chất được xem xét cấp phép nhận chìm ở biển; điều kiện của vật, chất được nhận chìm ở biển; phân loại theo tính chất và mức độ của vật, chất nhận chìm ở biển.

Điều 74. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền thực hiện việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển cho tổ chức, cá nhân; bao gồm việc chấp thuận khu vực biển sử dụng để nhận chìm.

2. Đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển không phải thực hiện thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án. Nội dung đánh giá tác động môi trường của dự án được thể hiện trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

3. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm nhưng tối đa không quá 03 năm; được xem xét, sửa đổi, bổ sung thời hạn một lần nhưng không quá 02 năm.

4. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển.

Điều 75. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các quyền sau đây:

- a) Được nhận chìm ở biển theo nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển;
- b) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp;
- c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc nhận chìm ở biển bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- d) Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, trả lại giấy phép theo quy định của pháp luật;
- đ) Khiếu nại, khởi kiện hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật;
- e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thực hiện đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển; thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển;
- b) Nộp lệ phí cấp phép và tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật;
- c) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động nhận chìm trong suốt quá trình nhận chìm ở biển;
- d) Không cản trở hoặc gây thiệt hại đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp ở biển của tổ chức, cá nhân khác; không được nhận chìm các vật, chất không thuộc Danh mục vật, chất được phép nhận chìm ở biển; không được lợi dụng hoạt động nhận chìm ở biển để khai thác khoáng sản, đổ thải trái phép hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;
- đ) Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động nhận chìm ở biển khi cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền yêu cầu;
- e) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố môi trường biển do hoạt động nhận chìm của mình gây ra theo quy định của pháp luật; chấp hành việc kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động nhận chìm ở biển;
- g) Thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường biển và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm theo quy định của pháp luật;

h) Bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hoạt động nhận chìm ở biển không đúng quy định của mình gây ra;

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển phải đăng ký và gắn các thiết bị giám sát hành trình, ghi chép toàn bộ quá trình thực hiện việc nhận chìm, nhật ký hàng hải để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển.

2. Trường hợp vật, chất được nhận chìm được bốc, xếp tại cảng thì cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra vật, chất được nhận chìm bảo đảm phù hợp với nội dung Giấy phép nhận chìm ở biển trước khi cho phương tiện chuyên chở rời cảng.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo ban hành quy định về việc kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm ở biển.

Mục 4

BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐA DẠNG SINH HỌC BIỂN TẠI CÁC KHU VỰC BIỂN NẪM NGOÀI PHẠM VI QUYỀN TÀI PHÁN QUỐC GIA

Điều 77. Tiếp cận nguồn gen biển và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen biển, thông tin trình tự số về nguồn gen biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoặc tham gia phối hợp thực hiện việc thu thập tại chỗ nguồn gen biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện hoạt động; cung cấp, cập nhật thông tin về hoạt động thu thập, quản lý, sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự số về nguồn gen biển; thực hiện nghĩa vụ chia sẻ lợi ích theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Việc tiếp cận, thu thập, sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự số về nguồn gen biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia phải bảo đảm bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự số về nguồn gen biển thu thập tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ chia sẻ lợi ích theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ việc quản lý nguồn gen biển, thông tin trình tự số về nguồn gen biển và thực hiện nghĩa vụ chia sẻ lợi ích theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc thông báo và quản lý hoạt động thu thập nguồn gen biển; quản lý, lưu giữ, sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự số về nguồn gen biển; cơ chế chia sẻ lợi ích; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Điều này.

Điều 78. Đánh giá tác động môi trường đối với hoạt động tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động tại khu vực biển ngoài quyền tài phán quốc gia có khả năng gây ô nhiễm đáng kể hoặc gây tác động bất lợi đáng kể đến môi trường biển, hệ sinh thái biển hoặc đa dạng sinh học biển phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trước khi quyết định triển khai hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và Hiệp định trong khuôn khổ Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực nằm ngoài quyền tài phán quốc gia.

Đối với hoạt động được thực hiện trong vùng biển thuộc quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam có khả năng gây tác động đến môi trường biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia thì việc đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Việc xác định hoạt động phải thực hiện đánh giá tác động môi trường được căn cứ vào tính chất, quy mô, phạm vi, thời gian thực hiện, địa điểm, công nghệ sử dụng, đặc điểm của hệ sinh thái biển tại khu vực thực hiện hoạt động, mức độ và khả năng xảy ra tác động bất lợi đối với môi trường biển, hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển và các yếu tố khoa học, sinh thái có liên quan tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

3. Việc đánh giá tác động môi trường phải bảo đảm nguyên tắc thận trọng, dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái, sử dụng thông tin khoa học tốt nhất hiện có, công khai, minh bạch và bảo đảm mục tiêu bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tại khu vực biển ngoài quyền tài phán quốc gia có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát và khắc phục tác động bất lợi đến môi trường biển, hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học biển theo kết quả đánh giá tác động môi trường; không làm

phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia.

5. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định hoạt động phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đánh giá tác động môi trường; việc công khai thông tin, tham vấn, giám sát, báo cáo, việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện Điều này.

Điều 79. Xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Nhà nước thúc đẩy xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao năng lực quốc gia trong nghiên cứu khoa học biển, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển, bao gồm việc thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước khuyến khích tiếp nhận, ứng dụng, phát triển và làm chủ công nghệ biển tiên tiến; tăng cường chia sẻ dữ liệu, thông tin, tri thức khoa học biển; thúc đẩy hợp tác quốc tế và huy động các nguồn lực hợp pháp phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển, trong đó có việc thực hiện các nghĩa vụ tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Nhà nước chủ động tiếp nhận và khai thác hiệu quả các cơ hội hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, chia sẻ dữ liệu, tri thức khoa học và chuyển giao công nghệ biển từ các cơ chế quốc tế nhằm nâng cao năng lực quốc gia trong nghiên cứu, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, hình thức xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ; cơ chế tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, dữ liệu, tri thức khoa học và công nghệ từ các cơ chế quốc tế; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện Điều này.

Chương VII
PHỐI HỢP, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VỀ QUẢN LÝ TỔNG HỢP
TÀI NGUYÊN, KHÔNG GIAN BIỂN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 80. Nguyên tắc, nội dung phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc phối hợp:

a) Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, liên vùng; bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong việc chủ trì, phối hợp thực hiện; nâng cao trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải bảo đảm bí mật nhà nước, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn trên biển;

d) Không cản trở các hoạt động khai thác, sử dụng hợp pháp tài nguyên, không gian biển và các hoạt động hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân trên các vùng biển Việt Nam;

đ) Bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung phối hợp; phân công trách nhiệm và cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 81. Cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo

1. Nhà nước thiết lập cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo ở Trung ương và địa phương nhằm chỉ đạo, điều hòa, phối hợp giải quyết các vấn đề quan trọng, liên ngành, liên vùng, liên tỉnh trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo; bảo đảm khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả không gian biển, tài nguyên biển, hải đảo gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và phát triển kinh tế biển bền vững.

2. Cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo được tổ chức theo nguyên tắc bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phân định rõ trách nhiệm giữa cơ quan trung ương và địa phương có biển; tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn, tổ chức có liên quan và các chủ thể sử dụng biển, hải đảo; bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, hiệu quả, không làm thay đổi thẩm quyền quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Nội dung điều phối, phối hợp liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo được bao gồm:

a) Đề xuất chính sách, định hướng lớn, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo;

b) Điều phối việc tổ chức không gian phát triển trên biển, hải đảo; sử dụng tổng hợp không gian biển; phát triển hạ tầng biển, hạ tầng hải đảo; thu hút đầu tư; bảo đảm điều kiện triển khai các dự án kinh tế biển, hải đảo;

c) Xem xét, cho ý kiến đối với khu vực biển, hải đảo ưu tiên phát triển, dự án quan trọng có tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc có tác động lan tỏa lớn;

d) Điều phối, phối hợp xử lý kịp thời trường hợp hoạt động trên biển, hải đảo gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đến môi trường biển, hệ sinh thái biển, hạ tầng biển, hạ tầng hải đảo, an toàn công trình biển hoặc làm cản trở nghiêm trọng việc tổ chức không gian phát triển biển, hải đảo theo quy hoạch;

đ) Điều phối, phối hợp xử lý xung đột, chồng lấn, mâu thuẫn trong sử dụng không gian biển theo quy định của Luật này;

e) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế biển, hải đảo;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Cơ quan được Chính phủ giao làm cơ quan thường trực có trách nhiệm giúp tổ chức thực hiện cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo; chủ trì tổng hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản biển, hải đảo phục vụ hoạt động điều phối; tham mưu cơ chế phối hợp liên ngành; hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, đôn đốc việc tổ chức thực hiện về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức cơ chế phối hợp liên ngành ở địa phương để triển khai chính sách phát triển kinh tế biển, hải đảo; đề xuất khu vực biển, hải đảo ưu tiên phát triển, dự án ưu tiên thu hút đầu tư, hạ tầng biển, hạ tầng hải đảo ưu tiên phát triển thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với cơ quan thường trực và các địa phương có liên quan trong chia sẻ thông tin, cập nhật dữ liệu, kết nối hạ tầng, chuẩn bị điều kiện triển khai dự án, giám sát tổ chức thực hiện và lồng ghép nội dung phát triển kinh tế biển, hải đảo vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Đối với khu vực biển, hải đảo có tính liên tỉnh, liên vùng hoặc dự án có tác động lan tỏa liên tỉnh, liên vùng, cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong việc chuẩn bị dữ liệu, đề xuất phương án sử dụng không gian biển, hải đảo, kết nối hạ tầng, bảo đảm điều kiện triển khai dự án, hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật và giám sát việc tổ chức thực hiện.

7. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức, thành phần, chế độ làm việc, trách nhiệm phối hợp của cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển; cơ quan thường trực; trách nhiệm của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ở trung ương, địa phương có biển; cơ chế phối hợp liên tỉnh, liên vùng và cơ chế phối hợp trong áp dụng biện pháp

xử lý đối với hoạt động gây cản trở hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến phát triển kinh tế biển, hải đảo bền vững.

Điều 82. Kiểm tra chuyên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Kiểm tra chuyên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là hoạt động của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền nhằm xem xét, đánh giá, xử lý việc chấp hành pháp luật, quy hoạch, các điều kiện, yêu cầu theo quy định của pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phải tuân theo pháp luật, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, kịp thời, chính xác, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán, hoạt động kiểm tra chuyên ngành khác; không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra; thực hiện kết hợp kiểm tra thường xuyên, kiểm tra theo chuyên đề và kiểm tra đột xuất; ưu tiên việc tiến hành kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

3. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các cấp, lực lượng thực thi pháp luật trên biển và cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra chuyên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo phạm vi, lĩnh vực, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục trong kiểm tra chuyên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, đối tượng, hình thức, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra chuyên ngành trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 83. Giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo là hoạt động theo dõi, thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá thường xuyên, liên tục về hiện trạng, diễn biến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển; nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường và dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Hoạt động giám sát được thực hiện thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; cơ sở dữ liệu, nền tảng số, công nghệ viễn thám, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ phù hợp khác; cơ chế tiếp nhận, xử

lý thông tin, phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

3. Kết quả giám sát là căn cứ để cảnh báo sớm rủi ro ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; xung đột trong khai thác, sử dụng không gian biển; phục vụ điều chỉnh chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quản lý và tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo chủ trì, phối hợp với bộ, ngành, địa phương và cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát theo phạm vi, lĩnh vực, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức, nội dung, phương thức, nội dung giám sát; trách nhiệm phối hợp và sử dụng kết quả giám sát trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 84. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi giấy phép và các thủ tục hành chính khác theo quy định của Luật này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ; trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thì được áp dụng quy định của Luật này nếu việc áp dụng không làm phát sinh nghĩa vụ hoặc ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Quyết định giao khu vực biển, giấy phép nhận chìm ở biển và các văn bản khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, ban hành theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 trước ngày Luật này có hiệu lực còn thời hạn thì tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong văn bản đó; tổ chức, cá nhân không phải thực hiện lại thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển, trừ trường hợp Luật này có quy định khác hoặc tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

3. Dự án đầu tư, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, sử dụng khu vực biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, giao, cấp phép theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được thực hiện theo nội dung đã được quyết định, chấp thuận hoặc cấp phép; việc điều chỉnh dự án, gia hạn, chuyển mục đích sử dụng khu vực biển, điều chỉnh quyền và nghĩa

vụ của người sử dụng khu vực biển sau ngày Luật này có hiệu lực được thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Trường hợp khu vực biển đã được giao theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực phải thu hồi để phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng hoặc do điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, thiết lập khu bảo tồn biển theo quy định của Luật này thì việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và bố trí khu vực biển thay thế (nếu có) được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Đối với khu vực biển đã được giao trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Luật này khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu hoặc khi thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh, chuyển mục đích sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển; không phải thực hiện lại thủ tục giao hoặc cho thuê khu vực biển.

6. Các nghị định và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 còn hiệu lực được tiếp tục áp dụng đối với những nội dung không trái với Luật này cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

Điều 85. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

2. Sửa đổi, bổ sung một số luật liên quan:

a) Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 25 Luật Đầu tư như sau:

“d) Dự án đầu tư quy định tại khoản 10 Điều 24 của Luật này có phạm vi thực hiện nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính của cấp tỉnh hoặc ở khu vực biển liên vùng.”.

b) Bãi bỏ khoản 2 Điều 45 Luật Biển Việt Nam;

c) Bãi bỏ khoản 17 Điều 3, Điều 44, Điều 45, Điều 46 và Điều 47 Luật Thủy sản.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn